



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN

Học kỳ 1 năm học 2022-2023

Học phần: Kỹ năng làm việc nhóm

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	0901010406	Đào Minh	Anh	24/07/2003	TC9A	Nữ	01		9,0		<i>Đào</i>	
2	000002	0901010533	Nguyễn Lan	Anh	01/06/2003	TC9A	Nữ	01		9,0		<i>Nguyễn</i>	
3	000003	0901010883	Phạm Thị Kim	Anh	06/01/2003	TC9A	Nữ	01		8,0		<i>Phạm</i>	
4	000004	0901010490	Trần Thị Mai	Anh	06/06/2003	TC9A	Nữ	01		8,5		<i>Trần</i>	
5	000005	0901010409	Nguyễn Minh	Ánh	09/07/2003	TC9A	Nữ	01		9,0		<i>Nguyễn</i>	
6	000006	0901010495	Vũ Việt	Bình	10/03/2003	TC9A	Nam	01		8,0		<i>Vũ</i>	
7	000007	0901010130	Nguyễn Quỳnh	Chi	28/08/2003	TC9A	Nữ	01		8,5		<i>Nguyễn</i>	
8	000008	0901010669	Đỗ Thị Thùy	Dung	26/08/2003	TC9A	Nữ	01		9,0		<i>Đỗ</i>	
9	000009	0901030405	Đào Lâm	Dũng	15/02/2003	TC9A	Nam	01		8,0		<i>Đào</i>	
10	000010	0901010365	Đỗ Văn	Duy	11/05/2003	TC9A	Nam	01		7,5		<i>Đỗ</i>	
11	000011	0901020399	Đàm Thu	Hà	16/09/2003	TC9A	Nữ	01		8,5		<i>Đàm</i>	
12	000012	0901010219	Vương Thị	Hằng	28/01/2003	TC9A	Nữ	01		8,0		<i>Vương</i>	
13	000013	0901010211	Bùi Ngọc	Hiếu	17/10/2003	TC9A	Nam	01		7,5		<i>Bùi</i>	
14	000014	0901010988	Nguyễn Đức	Hiếu	28/05/2002	TC9A	Nam	01	-	-	-	-	HP,ĐK
15	000015	0901010544	Đặng Quỳnh	Hoa	08/10/2003	TC9A	Nữ	01		7,5		<i>Đặng</i>	
16	000016	0901070404	Thân Mạnh	Hùng	17/06/2003	TC9A	Nam	01		8,0		<i>Thân</i>	
17	000017	0901010777	Hà Vũ	Hưng	13/01/2003	TC9A	Nam	01		8,0		<i>Hà</i>	
18	000018	0901010434	Hoàng Thị Quỳnh	Hương	08/02/2003	TC9A	Nữ	01		8,0		<i>Hoàng</i>	
19	000019	0901010062	Nguyễn Trần Trung	Kiên	25/03/2003	TC9A	Nam	01		7,5		<i>Nguyễn</i>	
20	000020	0901010420	Lê Tùng	Lâm	14/10/2003	TC9A	Nam	01		8,5		<i>Lê</i>	
21	000021	0901060039	Nguyễn Thùy	Linh	01/10/2003	TC9A	Nữ	01		8,5		<i>Nguyễn</i>	
22	000022	0901010036	Phùng Phương	Mai	28/06/2003	TC9A	Nữ	01		8,0		<i>Phùng</i>	
23	000023	0901010056	Nguyễn Quang	Minh	16/01/2003	TC9A	Nam	01		8,0		<i>Nguyễn</i>	
24	000024	0901010506	Nguyễn Trà	My	25/12/2003	TC9A	Nữ	01		7,5		<i>Nguyễn</i>	
25	000025	0901010183	Nguyễn Thị Phương	Nga	30/10/2003	TC9A	Nữ	01		8,0		<i>Nguyễn</i>	
26	000026	0901010763	Đào Bích	Ngọc	28/05/2002	TC9A	Nữ	01		8,0		<i>Đào</i>	
27	000027	0901010008	Lâm Bích	Ngọc	30/04/2003	TC9A	Nữ	01		8,5		<i>Lâm</i>	
28	000028	0901010507	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	04/09/2003	TC9A	Nữ	01		8,5		<i>Nguyễn</i>	
29	000029	0901010789	Nguyễn Thị	Phượng	17/02/2003	TC9A	Nữ	01		8,0		<i>Nguyễn</i>	
30	000030	0901010402	Phạm Hồng	Phượng	13/06/2003	TC9A	Nữ	01		8,0		<i>Phạm</i>	
31	000031	0901030133	Vũ Ngọc Phi	Sơn	19/08/2003	TC9A	Nam	01		8,0		<i>Vũ</i>	
32	000032	0901010803	Phạm Thanh	Tâm	15/07/2003	TC9A	Nữ	01		8,5		<i>Phạm</i>	
33	000033	0901010055	Lê Hoàng	Thái	25/07/2003	TC9A	Nam	01		8,0		<i>Lê</i>	
34	000034	0901010153	Đỗ Phương	Thảo	08/04/2003	TC9A	Nữ	01		9,0		<i>Đỗ</i>	
35	000035	0901010278	Trần Phương	Thảo	24/09/2003	TC9A	Nữ	01		8,0		<i>Trần</i>	

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
36	000036	0901010745	Tòng Văn	Thuận	15/08/2003	TC9A	Nam	01		7.5		Thuận	
37	000037	0901010129	Ma Trịnh Hương	Trà	26/10/2003	TC9A	Nữ	01		8.0		Trà	
38	000038	0901010546	Bùi Thị Huyền	Trang	21/05/2003	TC9A	Nữ	01		8.5		Trang	
39	000039	0901010592	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	08/02/2003	TC9A	Nữ	01		8.0		Trúc	
40	000040	0901010121	Đinh Ngọc	Tùng	25/04/2003	TC9A	Nam	01		8.0		Tùng	
41	000041	0901010328	Ngô Sinh	Vượng	28/08/2003	TC9A	Nam	01		8.0		Vượng	
42	000042	0901010128	Vũ Mai	Vy	05/11/2003	TC9A	Nữ	01		7.5		Vy	
43	000043	0901010498	Trần Thị Hải	Yến	09/10/2003	TC9A	Nam	01		8.5		Yến	

Tổng số sinh viên dự thi:.....42...

Tổng số tờ giấy thi:.....42...

Tổng số biên bản:.....0.....

Cán bộ coi thi 1

Ngày ...6... tháng 1... Năm ...2023...

Cán bộ coi thi 2

Trần Thị Hồng Thắm

Phạm Linh Chi



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN

Học kỳ 1 năm học 2022-2023

Học phần: Kỹ năng làm việc nhóm

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000044	0901010425	Phạm Nguyễn Mai	Anh	03/10/2003	TC9B	Nữ	02		8.0		Anh	
2	000045	0901010302	Vũ Ngọc	Anh	04/01/2003	TC9B	Nam	02		7.5		Anh	
3	000046	0901010584	Nguyễn Thị Linh	Bình	26/10/2003	TC9B	Nữ	02		8.0		Bình	
4	000047	0901020744	Nguyễn Thị Kiều	Diễm	02/03/2003	TC9B	Nữ	02		8.8		Diễm	
5	000048	0901010875	Đàm Phương	Dung	14/08/2003	TC9B	Nữ	02		8.8		Dung	
6	000049	0901010413	Nguyễn Thùy	Dung	15/12/2003	TC9B	Nữ	02		8.3		Dung	
7	000050	0901010158	Nguyễn Hùng	Dũng	09/11/2003	TC9B	Nam	02		8.0		Dũng	
8	000051	0901010678	Trần Quý	Dương	05/09/2003	TC9B	Nam	02		8.0		Dương	
9	000052	0901010868	Đàm Hương	Giang	29/03/2003	TC9B	Nữ	02		8.8		Giang	
10	000053	0901010246	Hoàng Thái	Hà	27/10/2003	TC9B	Nam	02		7.8		Hà	
11	000054	0901010686	Đào Thị Thanh	Hiền	07/10/2003	TC9B	Nữ	02		8.5		Hiền	
12	000055	0901010237	Nguyễn Huy	Hiệu	15/09/2003	TC9B	Nam	02					ĐK
13	000056	0901010673	Đỗ Thị Thu	Hòa	24/05/2003	TC9B	Nữ	02		8.3		Hòa	
14	000057	0901010284	Dương Thu	Hương	12/08/2003	TC9B	Nữ	02		7.8		Hương	HP
15	000058	0901010698	Nguyễn Thu	Hương	28/08/2003	TC9B	Nữ	02		8.0		Hương	
16	000059	0901010950	Lê Thuý	Hường	11/08/2003	TC9B	Nữ	02		8.0		Hường	
17	000060	0901010770	Nguyễn Thị Thu	Huyền	28/09/2003	TC9B	Nữ	02		8.8		Huyền	
18	000061	0901040571	Vũ Mai	Lan	03/11/2003	TC9B	Nữ	02		8.5		Lan	
19	000062	0901010465	Quách Gia	Lân	23/11/2003	TC9B	Nam	02		7.8		Lân	
20	000063	0901011000	Nguyễn Thùy	Linh	30/03/2003	TC9B	Nữ	02					HP,ĐK
21	000064	0901020148	Nguyễn Đức	Lương	04/08/2003	TC9B	Nam	02		8.3		Lương	
22	000065	0901010603	Đỗ Thị Phương	Nga	11/11/2003	TC9B	Nữ	02		8.0		Nga	
23	000066	0901010267	Trần Bích	Ngọc	06/09/2003	TC9B	Nữ	02		7.5		Ngọc	
24	000067	0901010784	Tạ Thị Yến	Nhi	04/12/2003	TC9B	Nữ	02		8.5		Nhi	
25	000068	0901010914	Nguyễn Hồng	Nhung	17/04/2003	TC9B	Nữ	02		8.5		Nhung	
26	000069	0901010452	Vũ Thị Diễm	Quỳnh	25/10/2003	TC9B	Nữ	02					HP,ĐK
27	000070	0901010700	Lương Thị Thanh	Tâm	08/08/2003	TC9B	Nữ	02		8.0		Tâm	
28	000071	0901010156	Phạm Hoàng	Thái	10/12/2003	TC9B	Nam	02		7.3		Thái	
29	000072	0901030724	Đỗ Xuân	Thành	01/07/2003	TC9B	Nam	02					HP,ĐK
30	000073	0901010269	Nguyễn Phương	Thảo	01/05/2003	TC9B	Nữ	02		7.8		Thảo	
31	000074	0901020101	Nguyễn Phương	Thao	13/09/2003	TC9B	Nữ	02		7.8		Thao	
32	000075	0901070408	Trịnh Anh	Thư	22/08/2003	TC9B	Nữ	02		8.0		Thư	
33	000076	0901010605	Lê Hà	Thương	21/05/2003	TC9B	Nữ	02		8.0		Thương	
34	000077	0901010706	Quách Thị	Tuyết	02/10/2003	TC9B	Nữ	02		8.0		Tuyết	
35	000078	0901040699	Đỗ Cẩm	Vân	09/11/2003	TC9B	Nữ	02		8.5		Vân	

Tổng số sinh viên dự thi: 31.....

Tổng số tờ giấy thi: 31.....

Tổng số biên bản: 0.....

Ngày: 06 tháng 1... Năm 2022

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

(Chữ ký và họ tên của cán bộ coi thi)



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN

Học kỳ 1 năm học 2022-2023

Học phần: Kỹ năng làm việc nhóm

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000079	0901010500	Đặng Hoàng Quý	Anh	27/10/2003	NH9A	Nam	03		8,0		HP	Đã nộp
2	000080	0901010897	Ngô Thị Lan	Anh	27/12/2003	NH9A	Nữ	03		8,3		Anh	
3	000081	0901070787	Đỗ Ngọc	Ánh	07/04/2003	NH9A	Nữ	03		8,8		Anh	
4	000082	0901010358	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	11/12/2003	NH9A	Nữ	03		7,3		Anh	
5	000083	0901010347	Dương Gia	Bảo	11/11/2003	NH9A	Nam	03		8,0		Bảo	
6	000084	0901010423	Đỗ Linh	Chi	31/10/2003	NH9A	Nữ	03		8,3		Chi	
7	000085	0901010846	Dương Tuấn	Đạt	08/08/2003	NH9A	Nam	03					HP,ĐK
8	000086	0901010123	Ngô Thành	Đạt	18/11/2003	NH9A	Nam	03		7,8		Đạt	
9	000087	0901010372	Ma Văn	Đức	24/07/2003	NH9A	Nam	03		8,0		Đức	
10	000088	0901010915	Tạ Thị Thùy	Dung	21/12/2003	NH9A	Nữ	03		8,3		Dung	
11	000089	0901010203	Trần Ngọc	Dung	19/08/2003	NH9A	Nữ	03		7,3		Dung	
12	000090	0901010312	Bùi Trung	Dũng	19/12/2003	NH9A	Nam	03		7,5		Dũng	
13	000091	0901020104	Nông Thái	Dương	11/11/2003	NH9A	Nam	03		8,8		Dương	
14	000092	0901010127	Cao Lâm	Duy	02/03/2000	NH9A	Nam	03		8,3		Duy	
15	000093	0901010493	Hoàng Thị	Duyên	26/11/2003	NH9A	Nữ	03		8,0		Duyên	
16	000094	0901010647	Lê Trường	Giang	25/08/2002	NH9A	Nam	03		8,3		Giang	
17	000095	0901010390	Nguyễn Minh	Hạnh	04/11/2003	NH9A	Nữ	03		8,8		Hạnh	
18	000096	0901010937	Khuong Minh	Hiền	29/11/2003	NH9A	Nữ	03		8,0		Hiền	
19	000097	0901010351	Ngô Thị Thu	Hiền	30/01/2003	NH9A	Nữ	03		7,3		Hiền	
20	000098	0901010882	Nguyễn Thị Thu	Hiền	20/08/2003	NH9A	Nữ	03		8,3		Hiền	
21	000099	0901010169	Nguyễn Đức	Hiếu	09/07/2003	NH9A	Nữ	03		8,8		Hiếu	
22	000100	0901020748	Vũ Thị	Hòa	05/04/2003	NH9A	Nữ	03		8,0		Hòa	
23	000101	0901010903	Nguyễn Việt	Hoàng	29/10/2003	NH9A	Nam	03		7,3		Hoàng	
24	000102	0901010504	Phạm Lê Huy	Hoàng	18/06/2003	NH9A	Nam	03		7,3		Hoàng	
25	000103	0901010840	Nguyễn Thái	Học	09/01/2003	NH9A	Nam	03					HP,ĐK
26	000104	0901010725	Phạm Thị Thu	Huế	05/01/2003	NH9A	Nữ	03		8,8		Huế	
27	000105	0901010611	Bùi Quốc	Huy	19/11/2003	NH9A	Nam	03		8,5		Huy	
28	000106	0901010147	Đoàn Thị	Huyền	18/07/1998	NH9A	Nữ	03		8,8		Huyền	
29	000107	0901010261	Nguyễn Năng	Khoa	16/03/2003	NH9A	Nam	03		8,3		Khoa	
30	000108	0901010913	Trương Thi	Lệ	06/11/2003	NH9A	Nữ	03					HP,ĐK
31	000109	0901010314	Nguyễn Khánh	Linh	06/12/2003	NH9A	Nữ	03		7,3		Linh	
32	000110	0901010878	Đinh Hoàng	Long	09/10/2003	NH9A	Nam	03		7,3		Long	
33	000111	0901030428	Âu Duy	Minh	18/06/2003	NH9A	Nam	03		7,8		Minh	HP đã nộp
34	000112	0901010134	Tổng Đăng	Minh	23/11/2003	NH9A	Nam	03		7,3		Minh	
35	000113	0901010047	Trần Phú	Minh	18/05/2003	NH9A	Nam	03		8,3		Minh	

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
36	000114	0901010833	Đỗ Thị	Ngọc	09/09/2003	NH9A	Nữ	03		8,8		Ngọc	
37	000115	0901010909	Phạm Văn	Nhật	27/03/2003	NH9A	Nam	03		8,0		Nhật	
38	000116	0901010767	Nguyễn Ngọc Uyên	Nhi	28/12/2003	NH9A	Nữ	03		8,5		Nhi	
39	000117	0901010583	Nguyễn Thế	Phú	04/08/2003	NH9A	Nam	03		8,3		Phú	
40	000118	0901010189	Nguyễn Hoàng	Phúc	02/08/2003	NH9A	Nam	03		7,0		Phúc	
41	000119	0901010515	Lê Minh	Quân	19/12/2003	NH9A	Nam	03		8,0		Quân	
42	000120	0901010640	Nguyễn Như	Quỳnh	20/10/2003	NH9A	Nam	03		8,5		Quỳnh	
43	000121	0901010227	Nguyễn Hồng	Son	01/09/2003	NH9A	Nam	03		8,3		Son	
44	000122	0901010398	Vũ Hồng	Son	01/07/2003	NH9A	Nam	03		9,0		Son	
45	000123	0901070972	Nguyễn Hồng	Thái	06/10/2003	NH9A	Nam	03		8,3		Thái	
46	000124	0901010149	Vũ Duy	Thái	11/08/2003	NH9A	Nam	03		8,0		Thái	
47	000125	0901010165	Ngô Phương	Thảo	30/12/2003	NH9A	Nữ	03		8,3		Thảo	
48	000126	0901010264	Hoàng Đức	Thiên	08/01/1998	NH9A	Nam	03		8,0		Thiên	
49	000127	0901010653	Đỗ Thị Hoài	Thương	07/01/2003	NH9A	Nữ	03		8,3		Thương	
50	000128	0901010188	Ngô Thùy	Trang	26/12/2003	NH9A	Nữ	03		8,8		Trang	
51	000129	0901030111	Hoàng Minh	Trí	28/12/2003	NH9A	Nam	03					HP,ĐK
52	000130	0901030037	Nguyễn Thanh	Tuyền	12/08/2003	NH9A	Nữ	03		8,3		Tuyền	
53	000131	0901010717	Quảng Văn	Ước	15/10/2003	NH9A	Nam	03		7,3		Ước	
54	000132	0901010981	Mai Thùy	Vân	30/04/2003	NH9A	Nữ	03		8,3		Vân	
55	000133	0901010818	Lưu Quốc	Việt	03/01/2003	NH9A	Nam	03		8,5		Việt	
56	000134	0901010289	Nguyễn Quang	Vũ	17/05/2003	NH9A	Nam	03					HP,ĐK
57	000135	0901010536	Bàn Thị	Vững	17/10/2003	NH9A	Nam	03		8,3		Vững	
58	000136	0901010802	Lý Thị	Xuân	22/02/2003	NH9A	Nữ	03		8,0		Xuân	

Tổng số sinh viên dự thi:.....53

Tổng số tờ giấy thi:.....53

Tổng số biên bản:.....0.

Cán bộ coi thi 1


Vũ Thị Thang

Ngày . 16 . tháng 11 . Năm 2023

Cán bộ coi thi 2


Nguyễn 2 Phúc Linh



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN

Học kỳ 1 năm học 2022-2023

Học phần: Kỹ năng làm việc nhóm

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000137	0901020025	Bùi Minh	Anh	27/04/2003	QT9A	Nữ	04		7.5		Anh	
2	000138	0901030941	Nguyễn Ngọc	Anh	24/09/2003	QT9A	Nữ	04		8.5		Anh	
3	000139	0901030491	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	03/07/2003	QT9A	Nữ	04		7.5		Anh	
4	000140	0901030064	Nguyễn Thanh	Bình	10/04/2003	QT9A	Nữ	04		8.0		Bình	
5	000141	0901030224	Nguyễn Thành	Đạt	26/03/2003	QT9A	Nam	04					ĐK
6	000142	0901020923	Đỗ Thị Thùy	Dương	31/10/2003	QT9A	Nữ	04					HP,ĐK
7	000143	0901030185	Nguyễn Thị Thùy	Dương	12/08/2003	QT9A	Nữ	04		7.5		Dương	
8	000144	0901030254	Đỗ Thị Mỹ	Duyên	27/11/2002	QT9A	Nữ	04		8.0		Duyên	
9	000145	0901030058	Phạm Thị Hồng	Hạnh	02/07/2003	QT9A	Nữ	04		8.5		Hạnh	
10	000146	0901030362	Nguyễn Thị	Hiền	26/06/2003	QT9A	Nữ	04					ĐK
11	000147	0901030894	Vũ Đức	Hiếu	14/01/2003	QT9A	Nam	04					ĐK
12	000148	0901030715	Đào Quốc	Hiệu	01/10/2003	QT9A	Nam	04					ĐK
13	000149	0901030756	Lương Tiến	Hoàng	14/01/2003	QT9A	Nam	04					HP,ĐK
14	000150	0901030477	Nguyễn Duy	Hung	24/12/2003	QT9A	Nam	04					ĐK
15	000151	0901030631	Huỳnh Khắc Anh	Khiêm	27/04/2003	QT9A	Nam	04		8.5		Chiem	
16	000152	0901030695	Phạm Trung	Kiên	08/08/2003	QT9A	Nam	04		7.5		Kien	
17	000153	0901030154	Phạm Quốc	Lập	15/01/2003	QT9A	Nam	04		8.0		Lập	
18	000154	0901030435	Đỗ Thị Khánh	Linh	15/11/2003	QT9A	Nữ	04		8.0		Linh	
19	000155	0901030753	Nguyễn Mai Thùy	Linh	17/11/2003	QT9A	Nữ	04					ĐK
20	000156	0901030022	Phạm Thị Khánh	Ly	21/01/2003	QT9A	Nữ	04					ĐK
21	000157	0901010113	Lưu Bá	Nghĩa	29/10/2003	QT9A	Nam	04		7.5		Nghĩa	
22	000158	0901030524	Lê Thị Hồng	Ngọc	02/10/2003	QT9A	Nữ	04		8.0		Ngoc	
23	000159	0901030752	Phạm Thị Ánh	Nguyệt	22/01/2003	QT9A	Nữ	04					ĐK
24	000160	0901030656	Bùi Thị Hồng	Nhung	24/08/2003	QT9A	Nam	04		8.5		Nhung	
25	000161	0901030924	Dương Thị	Nhung	03/04/2003	QT9A	Nữ	04		7.5		Nhung	
26	000162	0901020418	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	27/08/2003	QT9A	Nữ	04		7.5		Nhung	
27	000163	0901030235	Chu Thị Châm	Oanh	26/10/2003	QT9A	Nữ	04		7.5		Oanh	
28	000164	0901020652	Phạm Thị	Phuong	05/07/2003	QT9A	Nữ	04		8.0		Phuong	
29	000165	0901030662	Đặng Anh	Quân	01/10/2003	QT9A	Nam	04		8.0		Quân	
30	000166	0901030266	Vũ Tuyết	Quỳnh	07/01/2003	QT9A	Nữ	04		7.5		Quỳnh	
31	000167	0901030466	Trần Ngọc	Thắng	02/10/2003	QT9A	Nam	04		8.0		Thắng	
32	000168	0901030518	Đỗ Văn	Thanh	29/03/2003	QT9A	Nữ	04		8.5		Thanh	
33	000169	0901030285	Trương Tuấn	Thành	18/12/2003	QT9A	Nam	04					HP,ĐK
34	000170	0901030829	Dương Minh	Tiến	02/01/2003	QT9A	Nam	04					ĐK
35	000171	0901030535	Hoàng Hương	Trang	10/11/2003	QT9A	Nữ	04		8.0		Trang	

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
36	000172	0901031001	Nguyễn Kiều	Trang	02/11/2003	QT9A	Nữ	04		8.0		Trang	
37	000173	0901030376	Phạm Thị Đoan	Trang	30/07/2003	QT9A	Nữ	04		8.0		Trang	
38	000174	0901030279	Nguyễn Hà	Vy	07/12/2003	QT9A	Nữ	04	—	—	—	—	ĐK

Tổng số sinh viên dự thi: 2.9...

Tổng số tờ giấy thi: 2.5...

Tổng số biên bản: 0.

Ngày 6... tháng 1... Năm 2023

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Đỗ Thị Tươi

Phạm Linh Chi



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN

Học kỳ 1 năm học 2022-2023

Học phần: Kỹ năng làm việc nhóm

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000175	0901030089	Đặng Thị Quỳnh	Anh	06/10/2003	QT9B	Nữ	05		7,5		Quỳnh	
2	000176	0901010849	Phùng Thị Phương	Anh	03/09/2003	QT9B	Nữ	05		8,5		Phương	
3	000177	0901030195	Võ Ngọc	Anh	22/10/2003	QT9B	Nữ	05		7,8		Ngọc	HP đăng ký
4	000178	0901010115	Đào Chí	Cường	21/05/2003	QT9B	Nam	05		8,5		Chí	
5	000179	0901030088	Đoàn Quang	Đại	07/12/2003	QT9B	Nam	05		8,3		Quang	
6	000180	0901030325	Nguyễn Hồng	Diệp	23/11/2003	QT9B	Nữ	05		7,8		Diệp	
7	000181	0901030982	Luyện Minh	Đức	23/12/2003	QT9B	Nam	05		8,0		Minh	
8	000182	0901030270	Đoàn Hữu	Dương	24/04/2003	QT9B	Nam	05		8,0		Hữu	
9	000183	0901010354	Nguyễn Thu	Hằng	29/09/2003	QT9B	Nữ	05		7,8		Thu	
10	000184	0901030430	Hoàng Đình	Hào	07/05/2003	QT9B	Nam	05		7,5		Đình	
11	000185	0901030417	Nguyễn Thị	Hiền	28/03/2003	QT9B	Nữ	05		8,8		Thị	
12	000186	0901030712	Nguyễn Thúy	Hiền	16/03/2003	QT9B	Nam	05				Thúy	HP, ĐK
13	000187	0901030132	Nguyễn Thị	Hoa	09/02/2003	QT9B	Nữ	05		8,0		Thị	
14	000188	0901030336	Nguyễn Huy	Hoàng	20/10/2003	QT9B	Nam	05		8,5		Huy	
15	000189	0901030895	Đỗ Thị	Huệ	23/01/2003	QT9B	Nữ	05		8,5		Thị	
16	000190	0901030530	Phan Trọng	Hùng	01/03/2003	QT9B	Nam	05		8,3		Trọng	
17	000191	0901030586	Nguyễn Duy	Hưng	27/01/2003	QT9B	Nam	05		7,8		Duy	
18	000192	0901030093	Nguyễn Thị	Hường	30/01/2003	QT9B	Nữ	05		8,5		Thị	
19	000193	0901030061	Vũ Quang	Huy	21/12/2003	QT9B	Nam	05		7,8		Quang	
20	000194	0901030665	Lê Thị	Huyền	10/01/2003	QT9B	Nữ	05		8,5		Thị	
21	000195	0901030370	Đặng Tuấn	Kiệt	09/12/2003	QT9B	Nam	05		8,0		Tuấn	
22	000196	0901030151	Phạm Hoàng	Lan	19/05/2003	QT9B	Nữ	05		8,0		Hoàng	
23	000197	0901030131	Đỗ Thị	Linh	15/09/2003	QT9B	Nữ	05		8,0		Thị	HP đăng ký
24	000198	0901030069	Đỗ Thị Khánh	Linh	17/12/2003	QT9B	Nữ	05		7,8		Thị	
25	000199	0901030067	Đỗ Thị Thùy	Linh	14/12/2003	QT9B	Nữ	05		8,0		Thị	
26	000200	0901030247	Nguyễn Văn	Linh	17/08/2003	QT9B	Nam	05		7,8		Văn	
27	000201	0901030471	Đỗ Thị	Lương	15/11/2003	QT9B	Nữ	05		8,5		Thị	
28	000202	0901030595	Trần Cao	Mạnh	14/09/2003	QT9B	Nam	05		7,8		Cao	
29	000203	0901030681	Trịnh Kim	Ngân	12/09/2003	QT9B	Nam	05		8,5		Kim	
30	000204	0901030294	Hà Bích	Ngọc	20/08/2003	QT9B	Nữ	05		8,5		Bích	
31	000205	0901030579	Vũ Hoàng	Ngọc	27/12/2003	QT9B	Nữ	05		8,0		Hoàng	
32	000206	0901030916	Nguyễn Thị Phương	Nhung	08/12/2003	QT9B	Nữ	05				Thị	HP
33	000207	0901030369	Đặng Nam	Phương	29/09/2003	QT9B	Nữ	05		8,0		Nam	
34	000208	0901030722	Trịnh Thị Thu	Phương	10/02/2003	QT9B	Nữ	05		7,8		Thị	
35	000209	0901030205	Đào Hồng	Quân	30/10/2003	QT9B	Nam	05		7,8		Hồng	

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
36	000210	0901030028	Trần Minh	Quân	20/08/2003	QT9B	Nam	05		8,3		Quân	
37	000211	0901030323	Đỗ Đức	Tài	21/04/2003	QT9B	Nam	05		8,0		Tài	
38	000212	0901030961	Đỗ Ngọc	Thạch	22/04/1999	QT9B	Nam	05		8,5		Thạch	
39	000213	0901030385	Nguyễn Đức	Thành	12/01/2003	QT9B	Nam	05		8,0		Thành	
40	000214	0901030212	Trương Việt	Thành	13/09/2002	QT9B	Nam	05		8,0		Thành	
41	000215	0901030275	Bùi Thị Hương	Thom	10/02/2003	QT9B	Nữ	05		8,5		Hương	
42	000216	0901030059	Trần Huy	Thuận	27/11/2003	QT9B	Nam	05		8,0		Huy	
43	000217	0901020159	Dương Thị Thanh	Thủy	17/04/2003	QT9B	Nữ	05					HP,ĐK
44	000218	0901030737	Ngô Phương Kiều	Trang	23/06/2003	QT9B	Nữ	05		8,0		Trang	
45	000219	0901030085	Ngô Thu	Trang	09/12/2003	QT9B	Nữ	05		8,5		Trang	
46	000220	0901030479	Nguyễn Thị Thùy	Trang	22/05/2003	QT9B	Nam	05		8,5		Trang	
47	000221	0901030666	Nguyễn Thu	Trang	26/10/2003	QT9B	Nữ	05		8,8		Thu	
48	000222	0901070754	Phạm Thị Huyền	Trang	15/04/2003	QT9B	Nam	05		8,0		Huyền	
49	000223	0901030197	Lưu Quang	Trung	14/09/2001	QT9B	Nam	05					HP,ĐK
50	000224	0901030103	Quách Huy	Trường	01/01/2002	QT9B	Nam	05		8,3		Huy	
51	000225	0901010301	Ngô Anh	Tuấn	05/04/2003	QT9B	Nam	05		8,3		Tuấn	
52	000226	0901030102	Trần Quốc	Việt	11/12/2003	QT9B	Nam	05		8,0		Việt	
53	000227	0901030046	Nguyễn Xuân Hải	Vương	22/08/2003	QT9B	Nam	05		8,3		Vương	
54	000228	0901030711	Trịnh Thị Như	Ý	03/08/2003	QT9B	Nam	05		8,8		Ý	

Tổng số sinh viên dự thi: ...50...

Tổng số tờ giấy thi: ...50...

Tổng số biên bản:6.....

Cán bộ coi thi 1

Ngày ...6... tháng ...1... Năm ...2023

Cán bộ coi thi 2


Nguyễn Thị Hồng Thủy


Trịnh Thị Hồng Thái



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN

Học kỳ 1 năm học 2022-2023

Học phần: Kỹ năng làm việc nhóm

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000229	0901020947	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	07/02/2003	QT9C	Nữ	06		7,8		Anh	
2	000230	0901030416	Nguyễn Nguyệt	Ánh	03/08/2000	QT9C	Nữ	06		8,8		Ánh	
3	000231	0901030590	Nguyễn Bá	Đạt	09/07/2003	QT9C	Nam	06		8,5		Đạt	
4	000232	0901030881	Nguyễn Bình	Định	17/10/2003	QT9C	Nữ	06					HP,ĐK
5	000233	0901030013	Lê Ánh	Dương	04/06/2003	QT9C	Nữ	06		8,8		Đạt	
6	000234	0901030200	Mai Thu	Giang	24/12/2003	QT9C	Nữ	06		8,8		Đạt	
7	000235	0901030823	Bùi Thị	Hào	15/08/2003	QT9C	Nữ	06		9,0		Hào	
8	000236	0901030635	Nguyễn Thu	Hiền	22/03/2003	QT9C	Nữ	06		7,8		Hiền	
9	000237	0901030253	Phạm Khánh	Hòa	02/09/2003	QT9C	Nam	06		8,5		Hòa	
10	000238	0901030866	Bùi Minh	Hoàng	26/11/2003	QT9C	Nam	06		9,0		Hoàng	
11	000239	0901030843	Đỗ Quốc	Hội	18/04/2003	QT9C	Nam	06		8,8		Hội	
12	000240	0901030944	Nhữ Mạnh	Hùng	01/08/2003	QT9C	Nam	06		9,0		Hùng	
13	000241	0901030522	Trần Minh	Hùng	26/11/2003	QT9C	Nam	06		9,0		Hùng	
14	000242	0901030181	Lê Tuấn	Hưng	17/05/2003	QT9C	Nam	06		8,0		Hưng	
15	000243	0901030280	Nguyễn Thị Thu	Hương	26/05/2003	QT9C	Nữ	06		8,3		Hương	
16	000244	0901030082	Nguyễn Văn	Khải	20/10/2003	QT9C	Nam	06		7,8		Khải	
17	000245	0901030018	Phạm Duy	Kiên	06/02/2003	QT9C	Nam	06		8,3		Kiên	
18	000246	0901030545	Lê Quang	Lâm	18/08/2003	QT9C	Nam	06		8,5		Lâm	HP (Đạt)
19	000247	0901030138	Đỗ Thị Hải	Linh	21/02/1998	QT9C	Nữ	06		9,0		Linh	
20	000248	0901070809	Lê Thành	Long	04/08/2003	QT9C	Nam	06		9,3		Long	
21	000249	0901010032	Nguyễn Hiền	Lương	13/01/2003	QT9C	Nữ	06		8,5		Lương	
22	000250	0901030797	Vũ Bình	Minh	19/11/2003	QT9C	Nam	06		7,8		Minh	
23	000251	0901030464	Hoàng Hồng	Ngọc	07/08/2003	QT9C	Nữ	06		8,3		Ngọc	
24	000252	0901030629	Trần Thị Minh	Ngọc	10/08/2003	QT9C	Nữ	06		8,5		Ngọc	
25	000253	0901030400	Vũ Văn	Ngọc	03/11/2003	QT9C	Nam	06					ĐK
26	000254	0901030377	Đỗ Thị	Nhân	08/12/2003	QT9C	Nữ	06		8,3		Nhân	
27	000255	0901030973	Chu Diệu	Như	11/09/2003	QT9C	Nữ	06		7,8		Như	
28	000256	0901030887	Ngô Thị Kim	Nhung	01/09/2003	QT9C	Nữ	06		8,5		Nhung	
29	000257	0901030600	Nguyễn Thị Thu	Phương	03/06/2003	QT9C	Nữ	06		8,5		Phương	
30	000258	0901030217	Nguyễn Quế	Sinh	20/12/2003	QT9C	Nam	06		8,5		Sinh	
31	000259	0901030092	Đào Văn	Tâm	21/06/2002	QT9C	Nam	06		8,5		Tâm	
32	000260	0901030286	Nguyễn Huy	Thành	04/12/2003	QT9C	Nam	06		8,5		Thành	
33	000261	0901030795	Nguyễn Phương	Thảo	18/06/2003	QT9C	Nữ	06		9,0		Thảo	
34	000262	0901030002	Trần Nguyễn Phương	Thảo	15/08/2003	QT9C	Nữ	06		8,8		Thảo	
35	000263	0901030295	Phạm Bùi Minh	Thuận	25/02/2003	QT9C	Nam	06		8,3		Thuận	

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
36	000264	0901030547	Đinh Thu	Trà	17/12/2003	QT9C	Nữ	06		9,0		Trà	
37	000265	0901030208	Nguyễn Văn	Trang	24/04/2003	QT9C	Nam	06		8,5		Trang	
38	000266	0901030508	Trần Thanh Thanh	Trúc	22/12/2003	QT9C	Nữ	06		8,3		Trúc	
39	000267	0901030781	Mai	Tùng	29/08/2003	QT9C	Nam	06		8,5		Tùng	
40	000268	0901030009	Lại Đăng	Uyên	09/10/2003	QT9C	Nam	06		8,5		Uyên	

Tổng số sinh viên dự thi:.....38

Tổng số tờ giấy thi:.....38

Tổng số biên bản:.....0

Cán bộ coi thi 1

Ngày 06 tháng 01 Năm 2022

Cán bộ coi thi 2

2



Nguyễn Thị Thu Linh



Đỗ Thị Phương



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN

Học kỳ 1 năm học 2022-2023

Học phần: Kỹ năng làm việc nhóm

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000269	0901030322	Đào Phương	Anh	17/02/2003	QM9A	Nữ	08		8,3		Anh	
2	000270	0901030245	Hoàng Phương	Anh	19/11/2002	QM9A	Nữ	08					Vắng
3	000271	0901030048	Lê Hoàng	Anh	15/06/2003	QM9A	Nam	08		8,0		Anh	
4	000272	0901030871	Nguyễn Thị Lan	Anh	09/09/2003	QM9A	Nữ	08		8,5		Anh	
5	000273	0901030282	Nguyễn Thị Vân	Anh	13/10/2003	QM9A	Nữ	08		8,3		Anh	
6	000274	0901030896	Trần Ngọc	Anh	18/11/2003	QM9A	Nữ	08		8,5		Anh	
7	000275	0901030098	Dương Việt	Bách	01/09/2003	QM9A	Nam	08		8,8		Bách	
8	000276	0901030436	Phạm Minh	Châu	28/11/2003	QM9A	Nữ	08		8,5		Châu	
9	000277	0901030470	Nguyễn Thúy	Dung	03/12/2003	QM9A	Nữ	08		8,8		Dung	
10	000278	0901030704	Nguyễn Thị	Dương	01/06/2003	QM9A	Nữ	08		8,3		Dương	
11	000279	0901030475	Nguyễn Ngọc	Duyên	19/11/2003	QM9A	Nữ	08		8,0		Duyên	
12	000280	0901030410	Lê Mạnh	Hào	15/09/2003	QM9A	Nam	08		8,5		Hào	
13	000281	0901030682	Đặng Văn	Hiệp	21/06/2003	QM9A	Nam	08		8,5		Hiệp	
14	000282	0901030683	Đoàn Thị Kim	Huệ	17/05/2003	QM9A	Nữ	08		9,3		Huệ	
15	000283	0901030765	Đinh Trọng	Khang	08/10/2003	QM9A	Nam	08		8,8		Khang	
16	000284	0901030220	Lê Thúy	Kiều	22/05/2003	QM9A	Nữ	08		8,0		Kiều	
17	000285	0901030537	Nguyễn Hoài	Lam	09/06/2003	QM9A	Nam	08		8,3		Lam	
18	000286	0901040602	Trịnh Nguyễn Thanh	Lâm	28/07/2003	QM9A	Nam	08		8,5		Lâm	
19	000287	0901030090	Nguyễn Thị Diệp	Linh	10/05/2002	QM9A	Nữ	08		8,0		Linh	
20	000288	0901030702	Tạ Hương	Ly	07/07/2003	QM9A	Nữ	08		9,0		Ly	
21	000289	0901030447	Nguyễn Đức	Mạnh	04/01/2003	QM9A	Nam	08		8,0		Mạnh	
22	000290	0901030054	Đậu Trà	Mi	17/11/2003	QM9A	Nữ	08		8,0		Mi	
23	000291	0901030107	Nguyễn Thị Bích	Nga	14/09/2003	QM9A	Nữ	08		8,0		Nga	
24	000292	0901030538	Bùi Thu	Ngọc	10/09/2003	QM9A	Nữ	08		9,0		Ngọc	
25	000293	0901030888	Nguyễn Sinh	Ngọc	05/11/2003	QM9A	Nam	08		8,0		Ngọc	
26	000294	0901030259	Ngô Thị Hằng	Nhung	02/05/2003	QM9A	Nữ	08		8,3		Nhung	
27	000295	0901030776	Phạm Phú	Quân	23/10/2003	QM9A	Nam	08		8,0		Quân	
28	000296	0901070041	Nguyễn Thị Minh	Tâm	12/11/2003	QM9A	Nữ	08		8,8		Tâm	
29	000297	0901030141	Hà Hoài	Thanh	29/11/2002	QM9A	Nữ	08		8,0		Thanh	
30	000298	0901030719	Đinh Thị Ngọc	Thảo	30/09/2003	QM9A	Nữ	08		8,3		Thảo	
31	000299	0901030901	Nguyễn Duy	Thông	10/02/2000	QM9A	Nam	08		8,5		Thông	
32	000300	0901030180	Nguyễn Thị Hồng	Thu	11/07/2003	QM9A	Nữ	08		8,5		Thu	
33	000301	0901030854	Hoàng Thị	Trà	17/10/2003	QM9A	Nữ	08		8,5		Trà	
34	000302	0901080857	Lương Thị Thu	Trang	17/05/2003	QM9A	Nữ	08		8,0		Trang	
35	000303	0901030960	Lê Thị Thanh	Trúc	14/12/2003	QM9A	Nữ	08		8,5		Trúc	

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
36	000304	0901030926	Chu Thành	Vinh	02/10/2002	QM9A	Nam	08					
37	000305	0901030096	Bùi Thị Thảo	Vy	17/06/2003	QM9A	Nữ	08		8.0		Vy	Văng

Tổng số sinh viên dự thi: 35....

Tổng số tờ giấy thi: 35....

Tổng số biên bản: 0.....

Ngày 06. tháng 04 Năm 2023

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

2


Vũ Thị Hằng


Nguyễn Thị Thủy



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN

Học kỳ 1 năm học 2022-2023

Học phần: Kỹ năng làm việc nhóm

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000306	0901030194	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	12/07/2003	QM9B	Nữ	09		8,5			
2	000307	0901030917	Phạm Nhật	Anh	08/09/2003	QM9B	Nữ	09		8,3			
3	000308	0901030512	Trịnh Tú	Anh	30/10/2003	QM9B	Nữ	09		8,3			
4	000309	0901030589	Bùi Thị Ngọc	Bích	26/09/2003	QM9B	Nữ	09		8,5			
5	000310	0901030523	Đặng Xuân	Diệu	22/12/2003	QM9B	Nam	09		8,0			
6	000311	0901030125	Nguyễn Việt	Đức	09/10/2001	QM9B	Nam	09					HP,ĐK
7	000312	0901030710	Lê Thuý	Dương	24/07/2003	QM9B	Nữ	09		8,0			
8	000313	0901030483	Nguyễn Đức	Duy	27/10/2003	QM9B	Nam	09		8,5			
9	000314	0901030786	Hoàng Trung	Hải	27/06/2003	QM9B	Nam	09		8,5			
10	000315	0901030675	Phạm Thu	Hiền	04/11/2003	QM9B	Nữ	09		8,5			
11	000316	0901030768	Nguyễn Đức	Hiệu	24/05/2003	QM9B	Nam	09		8,3			
12	000317	0901030759	Nguyễn Thị	Huế	30/09/2003	QM9B	Nữ	09		8,8			
13	000318	0901030660	Nguyễn Lan	Hương	08/01/2003	QM9B	Nữ	09		8,5			
14	000319	0901030892	Trần Thị	Hường	10/04/2003	QM9B	Nữ	09		8,5			
15	000320	0901030072	Nguyễn Tiến	Khôi	16/12/2003	QM9B	Nam	09		8,5			
16	000321	0901030265	Trịnh Xuân	Kỳ	05/11/2002	QM9B	Nam	09		8,0			
17	000322	0901030651	Nguyễn Hoàng	Lan	23/12/2003	QM9B	Nữ	09		8,8			
18	000323	0901030713	Lê Thị	Linh	19/04/2003	QM9B	Nữ	09		8,3			
19	000324	0901030511	Đỗ Thị Quỳnh	Loan	14/10/2003	QM9B	Nữ	09		8,3			
20	000325	0901030734	Nguyễn Thị Hương	Ly	03/11/2003	QM9B	Nữ	09		8,5			
21	000326	0901030458	Đoàn Thị Xuân	Mai	09/11/2003	QM9B	Nam	09		8,3			
22	000327	0901030108	Phan Văn	Mạnh	27/05/2003	QM9B	Nam	09		8,3			
23	000328	0901030677	Nguyễn Thu	Nga	09/06/2003	QM9B	Nữ	09		8,0			
24	000329	0901030957	Ứng Thị Quỳnh	Nga	28/09/2003	QM9B	Nữ	09		8,8			
25	000330	0901030144	Vũ Thị Minh	Nguyệt	19/11/2003	QM9B	Nữ	09		8,0			
26	000331	0901030214	Nguyễn Thị	Oanh	10/01/2002	QM9B	Nữ	09		8,0			
27	000332	0901030296	Vũ Minh	Phúc	23/02/2003	QM9B	Nam	09		8,0			
28	000333	0901030433	Lương Thị Diễm	Quỳnh	08/11/2003	QM9B	Nữ	09		8,5			
29	000334	0901030387	Nguyễn Văn	Sáng	14/11/2002	QM9B	Nam	09		8,3			
30	000335	0901030697	Nguyễn Tiến	Thái	01/04/2002	QM9B	Nam	09		8,0			
31	000336	0901070614	Vương Thị	Thanh	21/12/2003	QM9B	Nữ	09					HP,ĐK
32	000337	0901030350	Tổng Đức	Thành	18/10/2003	QM9B	Nam	09		8,8			
33	000338	0901020912	Nguyễn Phương	Thảo	12/01/2003	QM9B	Nữ	09		8,5			
34	000339	0901030920	Hoàng Thanh	Trà	14/12/2003	QM9B	Nữ	09					HP,ĐK
35	000340	0901030708	Đặng Thị	Trang	02/08/2003	QM9B	Nữ	09		8,0			

36	000341	0901010796	Đỗ Thị Huyền	Trang	13/10/2003	QM9B	Nữ	09		8,0		Trang	
37	000342	0901030679	Dương Thị	Trang	08/08/2003	QM9B	Nữ	09		8,0		Trang	
38	000343	0901030730	Phan Thị Thu	Trang	14/09/2003	QM9B	Nữ	09					HP

Tổng số sinh viên dự thi:....34...

Tổng số tờ giấy thi:....34...

Tổng số biên bản:.....5...

Cán bộ coi thi 1

Ngày 4 tháng 4 Năm 2023

Cán bộ coi thi 2

2


Nguyễn Thị Thuý


Nguyễn Thị Ngọc



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN

Học kỳ 1 năm học 2022-2023

Học phần: Kỹ năng làm việc nhóm

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000344	0901070539	Bùi Thị Phương	Dung	30/06/2003	KL9A	Nữ	07		8,0		Dung	
2	000345	0901070650	Vũ Thị Thu	Hiền	01/12/2003	KL9A	Nữ	07		8,5		Hiền	
3	000346	0901070462	Lê Hoàng	Linh	18/12/2003	KL9A	Nam	07		8,5		Linh	
4	000347	0901070938	Trần Thế	Son	21/01/2003	KL9A	Nam	07		8,5		Son	
5	000348	0901070139	Trần Hoàng	Anh	03/07/2003	QL9A	Nam	07		8,0		Anh	HP ĐK
6	000349	0901010794	Phạm Duy	Bách	09/12/2003	QL9A	Nam	07		8,0		Bách	
7	000350	0901020094	Đỗ Văn	Bình	19/10/2003	QL9A	Nam	07		8,0		Bình	
8	000351	0901040766	Hoàng Minh	Châu	15/12/2003	QL9A	Nữ	07		8,0		Châu	
9	000352	0901070485	Phạm Khánh	Chi	13/10/2003	QL9A	Nữ	07		8,0		Chi	
10	000353	0901070240	Nguyễn Vũ	Đức	15/12/2003	QL9A	Nam	07		7,5		Đức	
11	000354	0901080919	Đỗ Thanh Diệu	Hiền	08/12/2003	QL9A	Nữ	07					HP, ĐK
12	000355	0901070609	Trần	Hoàn	09/07/2003	QL9A	Nam	07		7,5		Hoàn	
13	000356	0901070735	Trần Ngọc	Linh	14/07/2003	QL9A	Nữ	07		8,5		Linh	
14	000357	0901070552	Vũ Thùy	Linh	16/09/2003	QL9A	Nữ	07		8,0		Linh	
15	000358	0901080877	Phạm Thị Tổ	Nga	02/10/2003	QL9A	Nữ	07		8,5		Nga	
16	000359	0901020954	Lương Đức	Thao	20/11/2003	QL9A	Nam	07		7,5		Thao	
17	000360	0901070772	Đào Việt	Tuấn	10/05/2003	QL9A	Nam	07		7,5		Tuấn	HP ĐK
18	000361	0901070788	Trương Thị	Uyên	01/05/2003	QL9A	Nữ	07		8,0		Uyên	
19	000362	0901020276	Đỗ Quỳnh	Anh	24/06/2003	KD9B	Nữ	10		8,5		Anh	
20	000363	0901020456	Đỗ Thị Phương	Anh	21/07/2003	KD9B	Nữ	10		8,0		Anh	
21	000364	0901020566	Đỗ Thị Vân	Anh	24/12/2003	KD9B	Nữ	10		8,5		Anh	
22	000365	0901020001	Hoàng Thị Lan	Anh	27/04/2003	KD9B	Nữ	10		8,5		Anh	
23	000366	0901020587	Lê Hải	Anh	06/06/2003	KD9B	Nữ	10		7,5		Anh	
24	000367	0901020644	Nguyễn Phương	Anh	01/12/2003	KD9B	Nữ	10		8,5		Anh	
25	000368	0901080967	Phan Phương	Anh	19/11/2003	KD9B	Nữ	10		8,0		Anh	
26	000369	0901020610	Trương Thị Vân	Anh	11/04/2003	KD9B	Nữ	10		7,5		Anh	
27	000370	0901030206	Vũ Minh	Anh	06/11/2003	KD9B	Nữ	10		8,5		Anh	
28	000371	0901020124	Nguyễn Quỳnh	Chi	10/01/2003	KD9B	Nữ	10					Vân
29	000372	0901020468	Ngô Đình	Dương	14/05/2003	KD9B	Nam	10		7,5		Dương	
30	000373	0901020672	Phạm Thị	Giang	25/08/2003	KD9B	Nữ	10		8,0		Giang	
31	000374	0901020391	Nguyễn Thị Thu	Hà	05/10/2003	KD9B	Nữ	10		8,5		Hà	
32	000375	0901020569	Lưu Thanh	Hằng	22/08/2003	KD9B	Nữ	10		7,5		Hằng	
33	000376	0901020563	Vũ Thị Bích	Hào	01/01/2003	KD9B	Nữ	10		8,5		Hào	
34	000377	0901020564	Vũ Thị Minh	Hiền	01/01/2003	KD9B	Nữ	10		7,5		Hiền	
35	000378	0901020510	Nguyễn Quỳnh	Hoa	16/12/2003	KD9B	Nữ	10		8,0		Hoa	

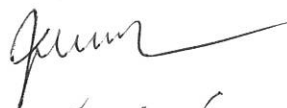
STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
36	000379	0901020501	Nguyễn Thu	Huệ	08/11/2003	KD9B	Nữ	10		8,0		Thuệ	
37	000380	0901020053	Vũ Thị	Huyền	28/01/1998	KD9B	Nữ	10		8,0		Huyền	
38	000381	0901020011	Phạm Thị Phương	Lan	25/09/2003	KD9B	Nữ	10		7,5		Lan	
39	000382	0901020050	Lê Phương	Linh	27/12/2003	KD9B	Nữ	10		8,0		Linh	
40	000383	0901020858	Cù Thị Phương	Ly	11/06/2003	KD9B	Nữ	10		8,5		Ly	
41	000384	0901020741	Nguyễn Thị	Mai	12/07/2003	KD9B	Nữ	10		8,5		Mai	
42	000385	0901020024	Vũ Nhật	Minh	13/07/2003	KD9B	Nam	10		7,5		Minh	
43	000386	0901020215	Đỗ Trà	My	01/06/2003	KD9B	Nữ	10		8,0		My	
44	000387	0901020608	Vũ Thị Kim	Ngân	08/05/2003	KD9B	Nữ	10		7,5		Ngân	
45	000388	0901020317	Lê Thị	Ngọc	28/08/2003	KD9B	Nữ	10		7,5		Ngọc	
46	000389	0901010236	Đinh Thị Thùy	Nhung	22/01/2003	KD9B	Nữ	10		8,0		Nhung	
47	000390	0901020352	Đỗ Thị Lan	Phương	20/12/2003	KD9B	Nữ	10		8,5		Phương	
48	000391	0901020798	Nguyễn Quang	Quý	26/01/2003	KD9B	Nam	10		8,5		Quý	
49	000392	0901020019	Nguyễn Văn	Thành	20/08/2002	KD9B	Nam	10		8,5		Thành	
50	000393	0901020688	Đỗ Phương	Thảo	08/10/2003	KD9B	Nữ	10		8,5		Thảo	
51	000394	0901030814	Nguyễn Thu	Thảo	11/02/2003	KD9B	Nữ	10		8,5		Thảo	
52	000395	0901020052	Phạm Lê Thanh	Thảo	21/08/2003	KD9B	Nữ	10		8,5		Thảo	
53	000396	0901010804	Ngô Thị	Thủy	25/02/2003	KD9B	Nữ	10		8,5		Thủy	
54	000397	0901020606	Lưu Thị Kiều	Trang	21/11/2003	KD9B	Nữ	10		8,0		Trang	
55	000398	0901020250	Nguyễn Thị Huyền	Trang	21/08/2003	KD9B	Nữ	10		8,0		Trang	
56	000399	0901020480	Thạch Thị Kiều	Trang	18/09/2003	KD9B	Nữ	10		8,5		Trang	
57	000400	0901020769	Trần Thị Lan	Trình	04/08/2003	KD9B	Nữ	10		7,5		Trình	
58	000401	0901020607	Đỗ Thị Ánh	Tuyết	21/12/2002	KD9B	Nữ	10		8,5		Tuyết	
59	000402	0901020081	Ngô Thị	Vân	20/10/2003	KD9B	Nữ	10		8,0		Vân	
60	000403	0901030040	Phạm Hải	Yến	06/05/2003	KD9B	Nữ	10		8,0		Yến	

Tổng số sinh viên dự thi: ~~59~~ (58)
 Tổng số tờ giấy thi: ~~59~~ (58)
 Tổng số biên bản: ~~6~~

Cán bộ coi thi 1

Ngày 4. tháng 1. Năm 2023

Cán bộ coi thi 2


 Đỗ Tim Toi


 Phạm Linh Chi



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN

Học kỳ 1 năm học 2022-2023

Học phần: Kỹ năng làm việc nhóm

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000404	0901020531	Lê Ngọc	Anh	30/09/2003	KD9C	Nữ	11		70		Anh	
2	000405	0901020229	Nguyễn Phương	Anh	02/09/2003	KD9C	Nữ	11		70		Anh	
3	000406	0901020231	Nguyễn Phương	Anh	29/12/2003	KD9C	Nữ	11		70		Anh	
4	000407	0901020429	Nguyễn Thị Phương	Anh	13/03/2003	KD9C	Nữ	11		70		Anh	
5	000408	0901020855	Nguyễn Thị Vân	Anh	28/11/2003	KD9C	Nữ	11		70		Anh	
6	000409	0901020251	Chu Thị Ngọc	Ánh	23/08/2003	KD9C	Nữ	11		70		Anh	
7	000410	0901020839	Nguyễn Thị Ngọc	Chi	27/10/2003	KD9C	Nữ	11		70		Chi	
8	000411	0901020193	Nguyễn Minh	Đức	09/02/2003	KD9C	Nam	11		70		Đức	
9	000412	0901020548	Nguyễn Tiến	Dũng	01/10/2003	KD9C	Nam	11		75		Dũng	
10	000413	0901020623	Nguyễn Thùy	Dương	01/04/2003	KD9C	Nữ	11		8.0		Dương	
11	000414	0901020045	Nguyễn Thị Hà	Giang	10/03/2003	KD9C	Nữ	11		8.0		Giang	
12	000415	0901020116	Nguyễn Thu	Hà	24/05/2003	KD9C	Nữ	11		75		Hà	
13	000416	0901020374	Nguyễn Minh	Hằng	04/11/2003	KD9C	Nữ	11					HP,ĐK
14	000417	0901020035	Vũ Thúy	Hiền	23/10/2003	KD9C	Nữ	11		75		Huyền	
15	000418	0901020738	Tạ Thị	Hoa	04/06/2003	KD9C	Nữ	11		75		Hoa	
16	000419	0901020638	Khuất Duy	Hưng	13/12/2003	KD9C	Nam	11		70		Hưng	
17	000420	0901020357	Phan Thị Quỳnh	Hương	21/11/2003	KD9C	Nữ	11		8.5		Hương	
18	000421	0901020172	Vũ Thanh	Hương	09/07/1997	KD9C	Nữ	11					HP,ĐK
19	000422	0901020345	Trần Quốc	Huy	19/04/2001	KD9C	Nam	11		70		Huy	
20	000423	0901020811	Nguyễn Thị	Lãnh	20/02/2003	KD9C	Nữ	11		8.0		Lãnh	
21	000424	0901010097	Ngô Diệu	Linh	06/12/2003	KD9C	Nữ	11		70		Linh	
22	000425	0901020726	Nguyễn Thị Thùy	Linh	26/03/2003	KD9C	Nữ	11		75		Linh	
23	000426	0901020516	Phạm Thị Hiền	Lương	25/08/2003	KD9C	Nữ	11		70		Lương	
24	000427	0901020368	Nguyễn Thị Hồng	Mai	11/08/2003	KD9C	Nữ	11		70		Mai	
25	000428	0901020448	Nguyễn Thị	Múi	28/12/2003	KD9C	Nữ	11		70		Múi	
26	000429	0901020625	Hà Kim	Ngân	08/04/2003	KD9C	Nữ	11		70		Ngân	
27	000430	0901030105	Bùi Minh	Nghĩa	23/12/2003	KD9C	Nam	11		70		Nghĩa	
28	000431	0901020201	Nguyễn Hồng	Ngọc	02/02/2003	KD9C	Nữ	11		70		Ngọc	
29	000432	0901020319	Phạm Hồng	Nhung	09/01/2003	KD9C	Nữ	11		70		Nhung	
30	000433	0901020655	Hà Thu	Phương	17/12/2003	KD9C	Nữ	11		8.0		Phương	
31	000434	0901020576	Nguyễn Thị Minh	Phương	12/05/2003	KD9C	Nữ	11		75		Phương	
32	000435	0901020696	Vũ Mai	Phương	14/06/2003	KD9C	Nam	11					ĐK
33	000436	0901020758	Nguyễn Thị	Quý	28/07/2003	KD9C	Nữ	11		70		Quý	
34	000437	0901020298	Nguyễn Bùi Trúc	Quỳnh	03/12/2003	KD9C	Nữ	11		70		Quỳnh	
35	000438	0901020476	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	26/10/2003	KD9C	Nữ	11		75		Tâm	

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
36	000439	0901020187	Phạm Phương	Thảo	26/12/2003	KD9C	Nữ	11		8.0		Pháo	
37	000440	0901020779	Lê Thị Huyền	Trang	21/03/2003	KD9C	Nữ	11		7.0		Trang	
38	000441	0901020311	Lê Thị Quỳnh	Trang	05/06/2003	KD9C	Nữ	11		7.0		Trang	
39	000442	0901020559	Trần Quỳnh	Trang	23/01/2003	KD9C	Nữ	11		7.5		Trang	HP
40	000443	0901020086	Trần Thị Huyền	Trang	17/11/2003	KD9C	Nữ	11		7.0		Trang	
41	000444	0901020381	Lê Thanh	Trúc	17/06/2003	KD9C	Nữ	11		7.0		Trúc	
42	000445	0901020168	Trần Khánh	Vân	02/12/2003	KD9C	Nữ	11		7.0		Trần	
43	000446	0901020847	Nguyễn Thị	Xuyến	06/08/2003	KD9C	Nữ	11		7.0		Xuyến	
44	000447	0901030044	Phạm Thị	Yến	04/11/2003	KD9C	Nữ	11		7.0		Yến	

Tổng số sinh viên dự thi: 44

Tổng số tờ giấy thi: 44

Tổng số biên bản: 0

Ngày 22 tháng 11 năm 2023

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Thư

Thư

Lê Minh Hoàng Trần Thị Mỹ Thảo



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN

Học kỳ 1 năm học 2022-2023

Học phần: Kỹ năng làm việc nhóm

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000493	0901060872	Nguyễn Công Kỳ	Anh	20/09/2003	KA9A	Nam	20		8,0		Anh	
2	000494	0901020572	Phạm Thị Vân	Anh	22/08/2003	KA9A	Nữ	20		8,0		Anh	
3	000495	0901020238	Trần Thị	Báu	03/12/2003	KA9A	Nữ	20		7,5		Báu	
4	000496	0901060179	Hà Minh	Chi	24/06/2003	KA9A	Nữ	20		8,0		Chi	
5	000497	0901060664	Phạm Thị	Chinh	05/05/2003	KA9A	Nữ	20		8,0		Chinh	
6	000498	0901020441	Lê Thị	Chúc	24/09/2003	KA9A	Nữ	20		8,0		Chúc	
7	000499	0901020060	Nguyễn Huyền	Diệu	23/11/2003	KA9A	Nữ	20		7,5		Diệu	
8	000500	0901010481	Trần Trung	Đức	16/01/2003	KA9A	Nam	20		8,0		Đức	
9	000501	0901060557	Hoàng Hương	Giang	22/03/2003	KA9A	Nữ	20		8,5		Giang	
10	000502	0901060520	Bùi Bảo	Hân	12/10/2003	KA9A	Nữ	20		8,5		Hân	
11	000503	0901020020	Nguyễn Huy	Hoàng	01/01/2003	KA9A	Nam	20		7,5		Hoàng	
12	000504	0901060667	Nguyễn Văn	Hưng	14/10/2003	KA9A	Nam	20		7,5		Hưng	
13	000505	0901060943	Nguyễn Thu	Hương	22/01/2003	KA9A	Nữ	20		8,5		Hương	
14	000506	0901060221	Dương Thị Ngọc	Huyền	31/08/2003	KA9A	Nữ	20		7,5		Huyền	
15	000507	0901060348	Nguyễn Ngọc	Lam	22/09/2003	KA9A	Nữ	20		8,5		Lam	
16	000508	0901030100	Giang Thị Hồng	Mai	02/06/2003	KA9A	Nữ	20		8,0		Mai	
17	000509	0901060837	Nguyễn Thị	Mai	23/02/2003	KA9A	Nữ	20		7,5		Mai	
18	000510	0901020925	Nguyễn Trà	My	12/07/2003	KA9A	Nữ	20		7,5		My	
19	000511	0901060874	Trần Quỳnh	Nga	09/03/2003	KA9A	Nữ	20		8,0		Nga	
20	000512	0901060601	Phí Việt	Nhật	14/10/2003	KA9A	Nam	20					ĐK
21	000513	0901060451	Phạm Thị Út	Nhi	02/08/2003	KA9A	Nữ	20		8,0		Nhi	
22	000514	0901060723	Nguyễn Trí	Phong	05/12/2003	KA9A	Nam	20		8,0		Phong	HP ĐK TL
23	000515	0901060525	Đỗ Phương	Thảo	13/11/2003	KA9A	Nữ	20		7,5		Thảo	
24	000516	0901060401	Đoàn Thị Thu	Thảo	10/03/2003	KA9A	Nữ	20		7,5		Thảo	
25	000517	0901030063	Bùi Thị	Trang	26/02/2003	KA9A	Nữ	20		8,0		Trang	
26	000518	0901060218	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	26/06/2003	KA9A	Nữ	20		7,0		Trang	
27	000519	0901060575	Phạm Thu	Trang	18/09/2003	KA9A	Nam	20		7,0		Trang	
28	000520	0901060550	Ngô Hồng	Triệu	06/06/2003	KA9A	Nam	20		7,0		Triệu	
29	000521	0901060742	Phùng Quang	Trưởng	02/11/2003	KA9A	Nam	20		7,5		Trưởng	HP ĐK TL
30	000522	0901020273	Nguyễn Tố	Uyên	24/09/2003	KA9A	Nữ	20		7,5		Uyên	
31	000523	0901060965	Đào Đức	Việt	21/12/2002	KA9A	Nam	20		7,0		Việt	
32	000524	0901030118	Nguyễn Hồng	Yến	21/11/2003	KA9A	Nữ	20		7,0		Yến	

Tổng số sinh viên dự thi: ...34...

Tổng số tờ giấy thi: ...34...

Tổng số biên bản: ...6...

Ngày ...4... tháng ...1... năm 2023

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Đỗ Tim Tới

Phạm Linh Chi

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
-----	-----	-------	--------	-----	-----------	-----	-----------	--------	-------	----------	-------	--------	---------



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN

Học kỳ 1 năm học 2022-2023

Học phần: Kỹ năng làm việc nhóm

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000448	0901020359	Lỗ Thị Mai	Anh	02/11/2003	KD9D	Nữ	12		9,0		Anh	
2	000449	0901020906	Nguyễn Thị Lan	Anh	14/07/2003	KD9D	Nữ	12		9,0		Anh	
3	000450	0901020942	Nguyễn Thị Quế	Anh	11/12/2003	KD9D	Nữ	12		8,0		Anh	
4	000451	0901020720	Nguyễn Thị Trâm	Anh	17/12/2003	KD9D	Nữ	12		8,0		Anh	
5	000452	0901070716	Nguyễn Vũ Hà	Anh	23/10/2003	KD9D	Nữ	12		8,5		AD	
6	000453	0901020027	Phạm Hà Lan	Anh	25/12/2003	KD9D	Nữ	12		8,0		Anh	
7	000454	0901020263	Phạm Lan	Anh	01/11/2003	KD9D	Nữ	12		9,0		LC	
8	000455	0901020449	Đỗ Thị	Ánh	11/02/2003	KD9D	Nữ	12		9,0		Anh	
9	000456	0901020657	Phạm Linh	Chi	27/12/2003	KD9D	Nữ	12		8,0		Chi	
10	000457	0901020593	Nguyễn Thành	Công	24/09/2003	KD9D	Nam	12		8,0		Công	
11	000458	0901020016	Phạm Thành	Đạt	01/08/2003	KD9D	Nam	12		8,0		Đạt	
12	000459	0901020143	Nguyễn Quang	Duy	20/04/2003	KD9D	Nam	12		8,5		Duy	
13	000460	0901020643	Chu Thị Thu	Hà	21/03/2003	KD9D	Nữ	12		8,5		Hà	
14	000461	0901020689	Nguyễn Thu	Hà	26/06/2003	KD9D	Nữ	12		8,5		Hà	
15	000462	0901020902	Phạm Ngọc	Hà	09/10/2003	KD9D	Nữ	12		8,5		Hà	
16	000463	0901030207	Ngô Minh	Hiền	30/05/2003	KD9D	Nam	12		8,5		Hiền	HP ĐK
17	000464	0901010427	Ngô Minh	Hiếu	20/10/2003	KD9D	Nam	12		7,5		Hiếu	
18	000465	0901020959	Vũ Thị Thanh	Hoa	25/01/2003	KD9D	Nữ	12		8,5		Hoa	
19	000466	0901020630	Vũ Thị	Hòa	01/12/2002	KD9D	Nữ	12		8,0		Hòa	
20	000467	0901020344	Nguyễn Quang	Hưng	28/09/2003	KD9D	Nam	12					HP ĐK
21	000468	0901020628	Hoàng Thu	Hường	27/09/2003	KD9D	Nữ	12		8,5		Hường	
22	000469	0901020815	Dương Minh	Huyền	01/06/2003	KD9D	Nữ	12		8,0		Huyền	
23	000470	0901020619	Trần Tú	Loan	28/11/2003	KD9D	Nữ	12		8,0		Loan	
24	000471	0901020162	Lê Thị Khánh	Ly	03/08/2003	KD9D	Nữ	12		8,5		Ly	
25	000472	0901020668	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	22/10/2003	KD9D	Nữ	12		8,5		Mai	
26	000473	0901020384	Dương Thị Yến	My	28/01/2003	KD9D	Nữ	12		9,0		My	
27	000474	0901020694	Hoàng Khánh	Ngân	15/07/2003	KD9D	Nữ	12		9,0		Ngân	
28	000475	0901020184	Phạm Thị Bích	Ngọc	14/08/2003	KD9D	Nữ	12		9,0		Ngọc	
29	000476	0901020440	Lê Thị Ngọc	Như	14/07/2003	KD9D	Nữ	12		9,0		Như	
30	000477	0901040934	Lê Thị Kiều	Oanh	10/07/2003	KD9D	Nữ	12		8,0		Oanh	
31	000478	0901020514	Nguyễn Thị Thu	Phương	02/02/2003	KD9D	Nữ	12		9,0		Phương	
32	000479	0901020182	Cao Thúy	Quỳnh	21/10/2002	KD9D	Nữ	12		8,5		Quỳnh	
33	000480	0901030031	Nguyễn Như	Quỳnh	17/10/2003	KD9D	Nữ	12		8,0		Quỳnh	
34	000481	0901020580	Hà Thị Phương	Thảo	04/10/2002	KD9D	Nữ	12		8,0		Thảo	
35	000482	0901020454	Nguyễn Thanh	Thảo	28/09/2003	KD9D	Nữ	12		8,5		Thảo	

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
36	000483	0901020519	Phạm Thanh	Thảo	09/08/2003	KD9D	Nữ	12		9,0		Thảo	
37	000484	0901070083	Phạm Thị Thanh	Thảo	23/08/2003	KD9D	Nữ	12		8,0		Thảo	
38	000485	0901010676	Nguyễn Thị Hà	Thu	28/10/2003	KD9D	Nữ	12		8,5		Thu	
39	000486	0901020808	Đường Thị Minh	Thư	06/09/2003	KD9D	Nữ	12		8,5		Thư	
40	000487	0901020422	Bùi Thị	Thương	11/12/2003	KD9D	Nữ	12		8,5		Thương	
41	000488	0901020521	Lê Thị Thuý	Trang	15/02/2003	KD9D	Nữ	12		8,5		Trang	
42	000489	0901020378	Trần Thị Thùy	Trang	08/05/2003	KD9D	Nữ	12		8,0		Trang	
43	000490	0901020729	Lương Đức	Trung	07/11/2003	KD9D	Nam	12		8,0		Trung	
44	000491	0901020966	Phan Thị Tâm	Tuệ	21/03/2003	KD9D	Nữ	12		8,5		Tuệ	ĐK
45	000492	0901030079	Trần Thị	Vân	01/03/2002	KD9D	Nữ	12		8,0		Vân	

Tổng số sinh viên dự thi: ... 44

Tổng số tờ giấy thi: ... 44

Tổng số biên bản: ... 6

Cán bộ coi thi 1

Ngày 4 tháng 4 Năm 2023

Cán bộ coi thi 2

Đỗ Tiến Tới

Phạm Linh Chi



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN

Học kỳ 1 năm học 2022-2023

Học phần: Kỹ năng làm việc nhóm *Sh*

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000525	0901020663	Đỗ Thị Thúy	An	22/05/2003	KD9E	Nữ	13		8.0		An	
2	000526	0901010076	Lương Hoàng	Anh	26/09/2003	KD9E	Nam	13		8.0		Anh	
3	000527	0901020733	Nguyễn Thị Kiều	Anh	22/11/2003	KD9E	Nữ	13		8.0		Anh	
4	000528	0901020324	Phạm Ngọc	Anh	18/09/2003	KD9E	Nữ	13		8.0		Anh	
5	000529	0901020186	Ngô Thị Ngọc	Ánh	07/04/2003	KD9E	Nữ	13		8.5		Anh	
6	000530	0901020403	Phạm Thị Ngọc	Ánh	16/08/2003	KD9E	Nữ	13		8.3		Anh	
7	000531	0901020761	Võ Thị Quỳnh	Chi	29/12/2003	KD9E	Nữ	13		8.0		Chi	
8	000532	0901020728	Hà Hồng	Duyên	13/06/2003	KD9E	Nữ	13		8.0		Duyên	
9	000533	0901020721	Đặng Thúy	Hà	24/04/2003	KD9E	Nam	13		8.3		Hà	
10	000534	0901020627	Hoàng Hải	Hà	28/11/2003	KD9E	Nữ	13		8.5		Hà	
11	000535	0901020502	Trần Thị Thu	Hà	17/08/2003	KD9E	Nữ	13		8.3		Hà	
12	000536	0901020739	Nguyễn Thị Vân	Hằng	03/01/2003	KD9E	Nữ	13		8.0		Hằng	
13	000537	0901020503	Đỗ Thị	Hoa	07/03/2003	KD9E	Nữ	13		8.0		Hoa	
14	000538	0901020908	Kim Phương	Hoài	13/10/2003	KD9E	Nữ	13		8.0		Hoài	
15	000539	0901020488	Nguyễn Thanh	Hoài	13/06/2003	KD9E	Nữ	13		8.0		Hoài	
16	000540	0901020968	Trần Mạnh	Hùng	13/09/2003	KD9E	Nam	13		7.0		Hùng	
17	000541	0901020487	Phùng	Hung	06/12/2003	KD9E	Nam	13		8.0		Hung	
18	000542	0901020620	Phạm Thị Lan	Hương	02/07/2003	KD9E	Nữ	13					HP,ĐK
19	000543	0901020241	Trần Thị Việt	Hương	08/10/2003	KD9E	Nữ	13		8.0		Hương	
20	000544	0901020886	Lê Ngọc	Huyền	22/08/2003	KD9E	Nữ	13		8.3		Huyền	
21	000545	0901020821	Nguyễn Thị Mai	Liên	11/10/2003	KD9E	Nữ	13		8.3		Liên	
22	000546	0901020099	Nguyễn Phương	Linh	04/10/2003	KD9E	Nữ	13					HP
23	000547	0901060455	Vũ Thị Kim	Loan	31/03/2003	KD9E	Nữ	13		8.3		Loan	
24	000548	0901020392	Nguyễn Thị	Ly	09/12/2003	KD9E	Nữ	13					HP,ĐK
25	000549	0901020690	Phạm Thị	Mai	24/05/2003	KD9E	Nữ	13		8.0		Mai	
26	000550	0901020955	Phạm Xuân	Mai	21/08/2003	KD9E	Nữ	13					HP,ĐK
27	000551	0901030624	Quách Thị	My	06/06/2003	KD9E	Nữ	13		8.5		My	
28	000552	0901020670	Nguyễn Thị Thu	Ngân	29/01/2003	KD9E	Nam	13		9.0		Ngân	
29	000553	0901020106	Trần Hải	Ngọc	10/08/2002	KD9E	Nữ	13		8.5		Ngọc	
30	000554	0901020853	Lục Ái	Như	10/06/2003	KD9E	Nữ	13		8.8		Như	
31	000555	0901030178	Trần Hồng	Nhung	17/12/2003	KD9E	Nữ	13		8.5		Nhung	
32	000556	0901030568	Hoàng Hải	Ninh	24/09/2003	KD9E	Nam	13		7.5		Ninh	
33	000557	0901020499	Nguyễn Minh	Phương	12/08/2003	KD9E	Nữ	13		8.3		Phương	
34	000558	0901020290	Nguyễn Thị Thúy	Phương	27/12/2003	KD9E	Nữ	13		8.3		Phương	
35	000559	0901020316	Nguyễn Minh	Quân	23/09/2003	KD9E	Nam	13		8.0		Quân	

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
36	000560	0901020834	Chu Trần Hương	Quỳnh	18/09/2003	KD9E	Nữ	13		8,0		Quỳnh	
37	000561	0901020379	Đào Phương	Thảo	17/11/2003	KD9E	Nữ	13		8,5		Thảo	
38	000562	0901020191	Lê Phương	Thảo	18/05/2003	KD9E	Nữ	13		8,0		Thảo	
39	000563	0901020437	Tô Phương	Thảo	14/04/2003	KD9E	Nữ	13		8,5		Thảo	
40	000564	0901020084	Nguyễn Thị Thanh	Thư	06/02/2003	KD9E	Nữ	13		8,5		Thư	
41	000565	0901030252	Nguyễn Thị Thanh Thai	Thư	11/05/2003	KD9E	Nữ	13		8,0		Thư	
42	000566	0901020529	Nguyễn Phương	Thủy	18/03/2003	KD9E	Nữ	13					HP,ĐK
43	000567	0901020574	Đào Thu	Trang	13/10/2003	KD9E	Nữ	13		8,5		Trang	
44	000568	0901020746	Lê Thị Huyền	Trang	15/09/2003	KD9E	Nữ	13		8,3		Trang	
45	000569	0901020271	Lê Thùy	Trang	16/05/2003	KD9E	Nữ	13		8,5		Trang	
46	000570	0901020929	Nguyễn Thị	Trang	04/06/2003	KD9E	Nữ	13		8,5		Trang	
47	000571	0901020747	Nguyễn Thị Thu	Trang	27/03/2003	KD9E	Nữ	13		8,0		Trang	
48	000572	0901020482	Trần Thị Thùy	Trang	28/02/2003	KD9E	Nữ	13		8,5		Trang	
49	000573	0901020528	Trần Đỗ	Trung	04/05/2003	KD9E	Nam	13		8,0		Trung	
50	000574	0901040292	Đinh Văn	Tú	23/03/2003	KD9E	Nam	13		7,5		Tú	

Tổng số sinh viên dự thi:....45...

Tổng số tờ giấy thi:.....45

Tổng số biên bản:.....0...

Cán bộ coi thi 1

Ngày ..04 tháng ..11 Năm 2023

Cán bộ coi thi 2





Đỗ Thị Thái

Nguyễn Thị Thu Lê



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN

Học kỳ 1 năm học 2022-2023

Học phần: *Kỹ năng làm việc nhóm* *2L*

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000575	0901020202	Đào Ngọc	Anh	09/10/2003	KD9G	Nữ	14		8,5		Anh	
2	000576	0901020674	Nguyễn Hà	Anh	27/11/2003	KD9G	Nữ	14		9,0		Anh	
3	000577	0901020573	Nguyễn Thị Lan	Anh	04/02/2003	KD9G	Nữ	14		8,0		Anh	
4	000578	0901020636	Phạm Phương	Anh	07/09/2003	KD9G	Nữ	14		7,5		Anh	
5	000579	0901020832	Hoàng Đức	Bình	04/06/2003	KD9G	Nam	14		8,0		Bình	
6	000580	0901020687	Nguyễn Phương	Chinh	14/10/2003	KD9G	Nữ	14		8,3		Chinh	
7	000581	0901020393	Vũ Đỗ Hồng	Diệp	29/11/2003	KD9G	Nữ	14		8,0		Diệp	
8	000582	0901020308	Hoàng Bích	Duyên	21/05/2003	KD9G	Nữ	14		8,0		Duyên	
9	000583	0901020554	Đỗ Thị Thu	Hà	25/06/2003	KD9G	Nữ	14		8,8		Hà	
10	000584	0901020757	Nguyễn Thu	Hằng	09/08/2003	KD9G	Nữ	14		8,0		Hằng	
11	000585	0901020038	Lưu Thị Thu	Hạnh	13/03/2003	KD9G	Nữ	14		8,5		Hạnh	
12	000586	0901020198	Nguyễn Minh	Hiếu	08/11/2003	KD9G	Nam	14					HP,ĐK
13	000587	0901020588	Phạm Thị Thu	Hoài	12/06/2003	KD9G	Nữ	14		8,0		Hoài	
14	000588	0901020300	Giáp Thị Thu	Hương	14/04/2000	KD9G	Nữ	14		8,0		Hương	
15	000589	0901020879	Nguyễn Thu	Hương	27/03/2003	KD9G	Nữ	14		8,0		Hương	
16	000590	0901060692	Đỗ Thị Thu	Huyền	14/10/2003	KD9G	Nam	14		8,0		Huyền	
17	000591	0901010293	Ma Tuấn	Khanh	20/06/2003	KD9G	Nam	14		8,3		Khanh	
18	000592	0901020860	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	25/01/2003	KD9G	Nữ	14		8,0		Lan	
19	000593	0901020831	Phạm Thị	Liên	09/09/2003	KD9G	Nữ	14		8,3		Liên	
20	000594	0901020570	Nguyễn Thị Khánh	Linh	28/08/2003	KD9G	Nữ	14		8,8		Linh	
21	000595	0901020598	Nguyễn Hải	Ly	25/11/2003	KD9G	Nữ	14		7,5		Ly	
22	000596	0901030057	Lưu Quang	Minh	29/07/2003	KD9G	Nam	14		8,0		Minh	
23	000597	0901020778	Lý Thị	Mỹ	22/02/2003	KD9G	Nữ	14		9,0		Mỹ	
24	000598	0901020412	Nguyễn Thị Thùy	Ngân	28/10/2003	KD9G	Nữ	14					ĐK
25	000599	0901030813	Bùi Thị Tuyết	Nhi	12/01/2003	KD9G	Nữ	14		8,8		Nhi	
26	000600	0901020597	Nguyễn Hải	Phương	11/09/2003	KD9G	Nữ	14		8,3		Phương	
27	000601	0901020824	Nguyễn Thu	Phương	26/08/2003	KD9G	Nữ	14		7,5		Phương	
28	000602	0901020869	Dương Tuyết	Quỳnh	24/04/2003	KD9G	Nữ	14		8,5		Quỳnh	
29	000603	0901020071	Lê Thị Ngọc	Quỳnh	04/10/2003	KD9G	Nữ	14		8,0		Quỳnh	
30	000604	0901010616	Trần Thị Như	Quỳnh	10/09/2003	KD9G	Nữ	14		8,3		Quỳnh	
31	000605	0901020421	Đào Mạnh	Son	02/11/2003	KD9G	Nam	14		8,0		Son	
32	000606	0901020649	Lương Thị Phương	Thảo	06/04/2003	KD9G	Nữ	14		8,5		Thảo	
33	000607	0901020578	Trần Hương	Thảo	14/01/2003	KD9G	Nữ	14		8,8		Thảo	
34	000608	0901020196	Nguyễn Thanh	Toàn	18/10/2003	KD9G	Nam	14		8,0			
35	000609	0901020161	Đinh Thị	Trang	14/03/2003	KD9G	Nữ	14		8,5		Trang	

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
36	000610	0901020065	Nguyễn Kiều	Trang	26/01/2003	KD9G	Nữ	14					HP,ĐK
37	000611	0901020330	Trương Hồ Huyền	Trang	22/09/2001	KD9G	Nữ	14		6,5		Trang	
38	000612	0901020963	Đinh Thanh	Tú	29/05/2003	KD9G	Nữ	14		8,5		Tú	
39	000613	0901020051	Nguyễn Văn	Tú	02/12/2003	KD9G	Nam	14		8,0		Tú	
40	000614	0901020617	Lê Phan Phương	Uyên	01/09/2003	KD9G	Nữ	14		8,5		Uyên	
41	000615	0901020749	Trần Thảo	Vân	01/08/2003	KD9G	Nữ	14		8,0		Vân	
42	000616	0901030989	Nguyễn Thanh	An	24/03/1989	QT9D	Nam	14		8,5		An	
43	000617	0901020014	Nguyễn Thế	Anh	28/04/1994	QT9D	Nam	14					HP,ĐK
44	000618	0901030146	Nguyễn Thị Hương	Giang	05/07/2000	QT9D	Nữ	14		8,5		Giang	
45	000619	0901030119	Trương Thị Thu	Hà	10/06/2003	QT9D	Nữ	14					ĐK
46	000620	0901030974	Nguyễn Đăng	Hùng	07/05/1985	QT9D	Nam	14					ĐK
47	000621	0901030230	Trần Trung	Nghĩa	20/03/1994	QT9D	Nam	14		8,5			HP (ĐK)
48	000622	0901020003	Đặng Thị	Nguyệt	15/07/1984	QT9D	Nữ	14		8,0			
49	000623	0901020993	Nguyễn Đức	Oanh	22/12/1987	QT9D	Nam	14		8,0		Oanh	
50	000624	0901010015	Phạm Hồng	Sơn	30/07/1996	QT9D	Nam	14		8,0		Sơn	
51	000625	0901030904	Nguyễn Văn	Thanh	07/09/1996	QT9D	Nam	14					ĐK
52	000626	0901030120	Mai Trung	Thông	06/04/2003	QT9D	Nam	14		8,3		Thông	
53	000627	0901030338	Trần Xuân	Tiến	10/07/1985	QT9D	Nam	14					HP,ĐK
54	000628	0901010865	Nguyễn Anh	Tuấn	30/08/1994	QT9D	Nam	14		8,0		Tuấn	
55	000629	0901020946	Nguyễn Ngọc	Tuấn	27/09/2000	QT9D	Nam	14		8,3		Tuấn	

Tổng số sinh viên dự thi:.....~~47~~ 47
TỔNG SỐ TỜ GIẤY THI:.....~~47~~ 47
TỔNG SỐ BIÊN BẢN:.....0...

Cán bộ coi thi 1

Ngày ..~~04~~ tháng 1.. Năm 2023
Cán bộ coi thi 2

Đỗ Thị Nhài

Nguyễn T. Phúc Linh



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN

Học kỳ 1 năm học 2022-2023

Học phần: Kỹ năng làm việc nhóm

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000630	0901020087	Đỗ Phương	Anh	02/01/2003	KD9H	Nữ	15		9,3		Anh	
2	000631	0901020167	Nguyễn Lan	Anh	08/11/2003	KD9H	Nữ	15		8,8		Anh	
3	000632	0901040693	Nguyễn Thị Lan	Anh	09/06/2003	KD9H	Nữ	15		8,8		Anh	
4	000633	0901010029	Vũ Thị Kim	Cúc	18/12/2003	KD9H	Nữ	15		8,5		Cúc	
5	000634	0901020541	Nguyễn Ngọc	Diễm	24/10/2003	KD9H	Nữ	15		9,0		Diễm	
6	000635	0901020800	Nguyễn Thị Thu	Duyên	24/01/2003	KD9H	Nữ	15		9,0		Duyên	
7	000636	0901020140	Đào Thị Hương	Giang	13/09/2003	KD9H	Nữ	15					HP,ĐK
8	000637	0901020626	Lê Thị	Hà	29/11/2003	KD9H	Nữ	15		9,0		Hà	
9	000638	0901020940	Phạm Minh	Hằng	13/03/2003	KD9H	Nữ	15		8,8		Hằng	
10	000639	0901020342	Phạm Thu	Hằng	03/11/2003	KD9H	Nữ	15		8,5		Hằng	
11	000640	0901020637	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	07/07/2003	KD9H	Nữ	15		8,8		Hạnh	
12	000641	0901020939	Nguyễn Thị Thảo	Hiền	11/10/2003	KD9H	Nữ	15		8,3		Hiền	
13	000642	0901020145	Nguyễn Thị Minh	Hiếu	16/12/2003	KD9H	Nữ	15		8,3		Hiếu	
14	000643	0901020026	Phạm Thị Mai	Hoa	25/09/2003	KD9H	Nữ	15		8,0		Hoa	
15	000644	0901020453	Nguyễn Thị Thu	Hoàn	25/10/2003	KD9H	Nữ	15		8,3		Hoàn	
16	000645	0901020532	Ngô Mai	Hương	10/11/2003	KD9H	Nữ	15		8,5		Hương	
17	000646	0901020542	Lê Thị Khánh	Huyền	22/11/2003	KD9H	Nữ	15		8,3		Huyền	
18	000647	0901020199	Đỗ Xuân	Huỳnh	20/10/2003	KD9H	Nam	15		8,3		Huỳnh	
19	000648	0901020633	Đỗ Lê	Khánh	23/12/2003	KD9H	Nữ	15		9,0		Khánh	
20	000649	0901020891	Nguyễn Ngọc	Lan	20/11/2003	KD9H	Nữ	15		8,8		Lan	
21	000650	0901020258	Chu Thị Thùy	Linh	06/02/2003	KD9H	Nữ	15		8,5		Linh	
22	000651	0901020095	Huỳnh Diệu	Linh	07/11/2003	KD9H	Nữ	15		8,0		Linh	
23	000652	0901020313	Phạm Hải	Lý	26/02/2002	KD9H	Nữ	15		8,0		Lý	
24	000653	0901020078	Nguyễn Nhật	Minh	05/10/2002	KD9H	Nữ	15		8,0		Minh	
25	000654	0901020782	Lê Đức	Nam	17/08/2003	KD9H	Nam	15		8,0		Nam	
26	000655	0901020321	Phạm Thị Kim	Ngân	02/10/2003	KD9H	Nữ	15		8,3		Ngân	
27	000656	0901020472	Hà Kiều	Nhi	05/09/2003	KD9H	Nữ	15		8,8		Nhi	
28	000657	0901030581	Phạm Hồng	Phương	03/12/2003	KD9H	Nữ	15		8,0		Phương	
29	000658	0901020171	Vũ Thu	Phương	10/10/2003	KD9H	Nữ	15		8,0		Phương	
30	000659	0901020397	Phạm Thị	Phượng	21/02/2003	KD9H	Nữ	15		8,0		Phượng	
31	000660	0901020469	Nguyễn Như	Quỳnh	03/08/2003	KD9H	Nữ	15		8,3		Quỳnh	
32	000661	0901020793	Phan Thị	Thắm	16/07/2003	KD9H	Nữ	15		8,3		Thắm	
33	000662	0901010755	Bùi Thị	Thảo	21/01/2003	KD9H	Nữ	15		8,0		Thảo	
34	000663	0901020353	Đỗ Thị	Thảo	23/02/2003	KD9H	Nữ	15		8,0		Thảo	
35	000664	0901020157	Nguyễn Hoàng	Phương Thảo	22/08/2003	KD9H	Nữ	15		8,3		Thảo	

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
36	000665	0901020565	Vũ Phương	Thảo	24/03/2003	KD9H	Nữ	15		8,5		Thảo	
37	000666	0901020320	Phạm Thanh	Thư	09/05/2003	KD9H	Nữ	15					HP,ĐK
38	000667	0901020155	Nguyễn Thị Huyền	Trang	02/01/2003	KD9H	Nữ	15		8,8		Trang	
39	000668	0901020190	Võ Thùy	Trang	29/10/2003	KD9H	Nữ	15		8,0		Trang	
40	000669	0901020773	Trần Anh	Tuấn	08/10/2003	KD9H	Nam	15		8,3		Tuấn	
41	000670	0901020234	Nguyễn Thị	Uyên	14/12/2003	KD9H	Nữ	15		8,0		Uyên	
42	000671	0901060463	Phạm Thị	Uyên	04/04/2003	KD9H	Nữ	15		8,0		Uyên	
43	000672	0901030549	Đỗ Thị	Vui	26/02/2003	KD9H	Nữ	15		8,5		Vui	

Tổng số sinh viên dự thi:...41...

Tổng số tờ giấy thi:....41..

Tổng số biên bản:....0.....

Cán bộ coi thi 1

Ngày ..4... tháng 4... Năm 2023

Cán bộ coi thi 2


Vũ Thị Hằng


Ngô Thị Hồng Thủy



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN

Học kỳ 1 năm học 2022-2023

Học phần: Kỹ năng làm việc nhóm

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000673	0901060388	Nguyễn Minh	Anh	30/06/2003	KD9K	Nam	16		8,0		Anh	
2	000674	0901020426	Quản Thị Vân	Anh	26/11/2003	KD9K	Nữ	16		8,0		Anh	
3	000675	0901020801	Phạm Thị	Châm	11/03/2003	KD9K	Nữ	16		8,0		Châm	
4	000676	0901060257	Nguyễn Thị Tuyết	Chinh	22/03/2003	KD9K	Nữ	16		8,3		Chinh	
5	000677	0901020333	Hà Thủy	Diệp	06/05/2003	KD9K	Nữ	16		8,0		Diệp	
6	000678	0901020445	Lê Thùy	Dung	13/04/2003	KD9K	Nữ	16		8,5		Dung	
7	000679	0901010994	Đỗ Hữu	Dũng	15/07/2001	KD9K	Nam	16					HP,ĐK
8	000680	0901020774	Hoàng Thị Thùy	Dương	09/10/2003	KD9K	Nữ	16		8,8		Dương	
9	000681	0901020551	Hoàng Hương	Giang	21/09/2003	KD9K	Nữ	16		8,3		Giang	
10	000682	0901020346	Nguyễn Thị Hương	Giang	28/12/2003	KD9K	Nữ	16		8,8		Giang	
11	000683	0901020845	Nguyễn Thu	Giang	25/02/2003	KD9K	Nữ	16		8,0		Giang	
12	000684	0901060005	Nguyễn Hữu	Hào	26/11/2003	KD9K	Nam	16		8,0		Hào	
13	000685	0901020642	Đinh Thị	Hậu	04/10/2003	KD9K	Nữ	16		8,3		Hậu	
14	000686	0901020232	Trịnh Minh	Hiếu	15/12/2003	KD9K	Nam	16		8,3		Hiếu	
15	000687	0901020110	Nguyễn Huy	Hoàng	29/10/2003	KD9K	Nam	16		8,0		Huy	
16	000688	0901020513	Nguyễn Thanh	Hương	21/08/2003	KD9K	Nữ	16		8,8		Hương	
17	000689	0901020751	Nguyễn Ngọc	Huyền	10/02/2003	KD9K	Nữ	16		8,3		Huyền	
18	000690	0901020407	Lê Kim	Khánh	04/10/2003	KD9K	Nữ	16		8,3		Khánh	
19	000691	0901020242	Bùi Thị	Linh	01/12/2003	KD9K	Nữ	16		8,0		Linh	
20	000692	0901020863	Đỗ Thùy	Linh	08/04/2002	KD9K	Nữ	16		8,3		Linh	
21	000693	0901020260	Đỗ Thùy	Linh	27/07/2003	KD9K	Nữ	16		8,0		Linh	
22	000694	0901020613	Nguyễn Thanh	Loan	31/12/2003	KD9K	Nữ	16		8,0		Loan	
23	000695	0901020980	Hoàng Văn	Minh	04/09/2002	KD9K	Nam	16		8,3		Minh	
24	000696	0901020622	Nguyễn Thị Phương	Minh	04/11/2003	KD9K	Nữ	16		8,8		Minh	
25	000697	0901020277	Bùi Thị	Nga	09/09/2002	KD9K	Nữ	16		8,3		Nga	
26	000698	0901020615	Vương Hồng Thùy	Ngân	12/04/2003	KD9K	Nữ	16		8,0		Ngân	
27	000699	0901010210	Lê Nguyễn Phương	Nhi	17/12/2003	KD9K	Nữ	16		8,0		Nhi	
28	000700	0901020109	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	19/07/2003	KD9K	Nữ	16		8,0		Nhung	
29	000701	0901020438	Lê Tấn	Phát	01/01/2003	KD9K	Nam	16		8,0		Phát	
30	000702	0901020791	Nguyễn Phương	Quỳnh	29/07/2003	KD9K	Nữ	16		8,0		Quỳnh	
31	000703	0901020066	Đặng Hồng	Thắm	04/03/2003	KD9K	Nữ	16		8,0		Thắm	
32	000704	0901020505	Nguyễn Phương	Thảo	18/04/2003	KD9K	Nữ	16		8,3		Thảo	
33	000705	0901020126	Trần Thị Minh	Thư	05/01/2003	KD9K	Nữ	16		8,3		Thư	
34	000706	0901020921	Cáp Thị Thanh	Tiếp	12/02/2003	KD9K	Nữ	16		8,3		Tiếp	
35	000707	0901030851	Bùi Thị	Trang	13/12/2002	KD9K	Nữ	16		8,0		Trang	

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
36	000708	0901020382	Đỗ Thu	Trang	04/03/2003	KD9K	Nữ	16		8,0		Trang	
37	000709	0901020714	Nguyễn Thị Thu	Trang	22/05/2003	KD9K	Nữ	16		8,5		Trang	
38	000710	0901010042	Vũ Huyền	Trang	14/12/2003	KD9K	Nữ	16		8,3		Trang	
39	000711	0901020112	Lê Việt	Trình	28/08/2001	KD9K	Nữ	16		8,8		Trình	
40	000712	0901020898	Nguyễn Vũ Thanh	Tùng	30/12/2003	KD9K	Nam	16		8,0		Tùng	
41	000713	0901020680	Trần Duy	Tùng	12/07/2003	KD9K	Nam	16		8,0		Tùng	
42	000714	0901020496	Nguyễn Thị	Xuân	23/04/2003	KD9K	Nữ	16		8,3		Xuân	

Tổng số sinh viên dự thi: ... 44 ...

Tổng số tờ giấy thi: 44

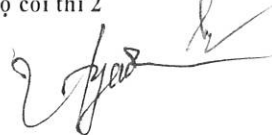
Tổng số biên bản: 4

Cán bộ coi thi 1

Ngày ... 4 ... tháng ... 4 ... Năm 2023

Cán bộ coi thi 2


Nguyễn Thị Thủy


Nguyễn Thị Ngọc



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN

Học kỳ 1 năm học 2022-2023

Học phần: Kỹ năng làm việc nhóm

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000715	0901020297	Hà Phương	Anh	21/02/2003	KD9M	Nữ	17		7,0		Anh	
2	000716	0901020288	Nguyễn Ngọc	Anh	09/06/2003	KD9M	Nữ	17		7,5		Anh	
3	000717	0901020844	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	06/10/2003	KD9M	Nữ	17		7,0		Anh	
4	000718	0901020049	Trần Mỹ	Anh	27/04/2003	KD9M	Nữ	17		7,0		Anh	
5	000719	0901020474	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	07/07/2003	KD9M	Nữ	17		7,5		Anh	
6	000720	0901020177	Hoàng Linh	Chi	28/04/2003	KD9M	Nữ	17		7,0		Chi	
7	000721	0901030326	Phạm Thị	Doanh	07/07/2003	KD9M	Nữ	17		7,0		Doanh	
8	000722	0901020075	Lê Thị Thùy	Dương	18/06/2003	KD9M	Nữ	17		7,0		Dương	
9	000723	0901020310	Chu Thị	Hải	15/11/2003	KD9M	Nữ	17		7,0		Hải	
10	000724	0901020543	Đào Thu	Hiền	27/01/2003	KD9M	Nữ	17		8,5		Hiền	
11	000725	0901020930	Nguyễn Thị Thu	Hiền	18/12/2003	KD9M	Nữ	17		8,0		Hiền	
12	000726	0901010685	Bùi Tuyết	Hoa	31/07/2003	KD9M	Nữ	17		7,5		Hoa	
13	000727	0901020890	Lê Thị Hồng	Hoa	24/05/2003	KD9M	Nữ	17		7,5		Hoa	
14	000728	0901020443	Trần Thanh	Hoàng	21/02/2003	KD9M	Nam	17		7,5		Thanh	
15	000729	0901020304	Nguyễn Thị Thu	Hồng	06/06/2003	KD9M	Nữ	17		8,0		Hồng	
16	000730	0901020484	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	06/09/2003	KD9M	Nữ	17		8,0		Hương	
17	000731	0901020654	Nguyễn Thu	Huyền	06/02/2003	KD9M	Nữ	17		8,0		Huyền	
18	000732	0901020272	Trần Hoàng	Khánh	03/10/2003	KD9M	Nam	17		7,5		Khánh	
19	000733	0901020068	Hà Huyền	Linh	16/01/2003	KD9M	Nữ	17		7,5		Linh	
20	000734	0901020861	Nguyễn Thị	Linh	04/07/2003	KD9M	Nữ	17		7,5		Linh	
21	000735	0901020306	Nguyễn Thiện	Lộc	19/04/2003	KD9M	Nam	17		7,5		Lộc	
22	000736	0901030080	Đoàn Thị Ngọc	Mai	15/12/2003	KD9M	Nữ	17		8,0		Mai	
23	000737	0901020497	Đào Ngọc	Minh	24/11/2003	KD9M	Nam	17		7,5		Minh	
24	000738	0901020658	Nguyễn Trọng	Minh	12/07/2003	KD9M	Nam	17		7,5		Minh	
25	000739	0901020842	Ngô Thị Phương	Nga	31/03/2003	KD9M	Nữ	17		8,0		Nga	
26	000740	0901020114	Trần Thị Kim	Nghĩa	11/04/2003	KD9M	Nữ	17		7,5		Nghĩa	
27	000741	0901020671	Chu Thị Hồng	Nhung	07/12/2003	KD9M	Nữ	17		7,5		Nhung	
28	000742	0901060567	Lê Hồng	Phong	13/07/2003	KD9M	Nam	17		7,0		Phong	
29	000743	0901020790	Vũ Mai	Phương	24/06/2003	KD9M	Nữ	17		7,5		Phương	
30	000744	0901020467	Hoàng Thị Tâm	Thanh	20/12/2003	KD9M	Nữ	17		7,5		Thanh	
31	000745	0901020828	Đoàn Hương	Thảo	01/06/2003	KD9M	Nữ	17		7,5		Thảo	
32	000746	0901010859	Nguyễn Thị	Thảo	23/05/2003	KD9M	Nữ	17		7,0		Thảo	
33	000747	0901020827	Nguyễn Thị	Thảo	27/10/2003	KD9M	Nữ	17		7,5		Ng. Thảo	
34	000748	0901020136	Ngô Xuân	Thức	07/03/2003	KD9M	Nam	17		7,0		Thức	
35	000749	0901020893	Đoàn Lãnh	Thúy	26/08/2003	KD9M	Nữ	17		8,0		Thúy	

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
36	000750	0901020486	Bùi Thị Ngọc	Trâm	24/12/2003	KD9M	Nữ	17		8,5		Trâm	
37	000751	0901030684	Đỗ Thu	Trang	25/03/2003	KD9M	Nữ	17		8,0		Thu	
38	000752	0901020329	Nguyễn Thùy	Trang	28/05/2003	KD9M	Nữ	17		8,0		Trang	
39	000753	0901020303	Phan Thị Huyền	Trang	04/10/2003	KD9M	Nữ	17		8,0		Trang	
40	000754	0901020383	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	12/02/2003	KD9M	Nữ	17		8,0		Tú	
41	000755	0901020743	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	03/03/2003	KD9M	Nữ	17		8,5		Tuyết	
42	000756	0901020268	Đặng Thanh	Vân	16/12/2003	KD9M	Nữ	17		8,0		Vân	
43	000757	0901020996	Dương Anh	Vũ	18/06/2003	KD9M	Nam	17		8,0		Vũ	
44	000758	0901020318	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	19/09/2003	KD9M	Nữ	17		8,0		Xuân	

Tổng số sinh viên dự thi:.....⁴⁴...

Tổng số tờ giấy thi:.....⁴⁴...

Tổng số biên bản:.....⁰.....

Cán bộ coi thi 1

Ngày ...⁴... tháng ...¹... năm ...²⁰²³...

Cán bộ coi thi 2


Lê Minh Hạnh


Trịnh Thị Hồng Thái



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN

Học kỳ 1 năm học 2022-2023

Học phần: Kỹ năng làm việc nhóm

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000759	0901020936	Phạm Lê Nhật	An	30/10/2003	KD9N	Nữ	18		8,3		<i>An</i>	
2	000760	0901020166	Hoàng Minh Tuấn	Anh	06/04/2003	KD9N	Nam	18		8,0		<i>Anh</i>	
3	000761	0901030135	Lã Hải	Anh	24/09/2003	KD9N	Nữ	18					HP,ĐK
4	000762	0901020034	Nguyễn Thị Phương	Anh	07/07/2003	KD9N	Nữ	18		8,0		<i>Anh</i>	
5	000763	0901020792	Trương Tuấn	Anh	11/05/2003	KD9N	Nam	18					HP,ĐK
6	000764	0901020927	Nguyễn Ngọc	Ánh	17/04/2003	KD9N	Nữ	18		8,3		<i>Ánh</i>	
7	000765	0901020785	Nguyễn Linh	Chi	26/08/2003	KD9N	Nữ	18		8,3		<i>Chi</i>	
8	000766	0901020585	Nguyễn Thanh	Chúc	17/04/2003	KD9N	Nữ	18		8,0		<i>Chúc</i>	
9	000767	0901030244	Nguyễn Thị	Diễm	27/12/2003	KD9N	Nữ	18		8,5		<i>Diễm</i>	
10	000768	0901020152	Nguyễn Ngọc	Dung	03/12/2003	KD9N	Nữ	18		8,5		<i>Dung</i>	
11	000769	0901020360	Mai Tùng	Dương	30/10/2003	KD9N	Nam	18		8,0		<i>Dương</i>	
12	000770	0901020446	Nguyễn Thị Hương	Giang	07/11/2003	KD9N	Nữ	18		8,8		<i>Giang</i>	
13	000771	0901020335	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	04/11/2003	KD9N	Nữ	18		8,0		<i>Hà</i>	
14	000772	0901030331	Vũ Thị Mỹ	Hào	26/09/2003	KD9N	Nữ	18		8,5		<i>Hào</i>	
15	000773	0901020142	Lê Thị Thúy	Hiền	13/02/2003	KD9N	Nữ	18		8,3		<i>Hiền</i>	
16	000774	0901020852	Vũ Mạnh	Hiếu	24/08/2003	KD9N	Nam	18					ĐK
17	000775	0901020411	Hoàng Thị	Huệ	05/04/2003	KD9N	Nữ	18		8,3		<i>Huệ</i>	
18	000776	0901020691	Phan Thùy	Hương	27/04/2003	KD9N	Nữ	18		8,3		<i>Hương</i>	
19	000777	0901020213	Phạm Thị	Huyền	19/01/2003	KD9N	Nữ	18		8,0		<i>Huyền</i>	
20	000778	0901020750	Lê Thị Hương	Lan	21/04/2003	KD9N	Nữ	18		8,0		<i>Lan</i>	
21	000779	0901010327	Nguyễn Thị	Liên	06/11/2003	KD9N	Nữ	18					HP,ĐK
22	000780	0901020918	Bùi Thị Phương	Linh	19/11/2003	KD9N	Nữ	18		8,8		<i>Linh</i>	
23	000781	0901020880	Nguyễn Thị	Luyến	02/01/2003	KD9N	Nữ	18		8,0		<i>Luyến</i>	
24	000782	0901020192	Đỗ Ngọc	Mai	21/10/2003	KD9N	Nữ	18		9,0		<i>Mai</i>	
25	000783	0901020701	Trịnh Thị Ngọc	Minh	19/11/2003	KD9N	Nữ	18		8,5		<i>Minh</i>	
26	000784	0901030225	Đinh Thị	Mỹ	01/07/2003	KD9N	Nữ	18		8,3		<i>Mỹ</i>	
27	000785	0901030226	Nguyễn Thị Quỳnh	Nga	01/04/2003	KD9N	Nữ	18		8,3		<i>Nga</i>	
28	000786	0901020256	Bùi Trọng Bảo	Ngọc	26/10/2003	KD9N	Nam	18		8,0		<i>Ngọc</i>	
29	000787	0901020170	Đào Hồng	Nhung	12/01/2003	KD9N	Nữ	18		8,0		<i>Nhung</i>	
30	000788	0901020432	Nguyễn Lâm	Oanh	28/08/2003	KD9N	Nữ	18		8,3		<i>Oanh</i>	
31	000789	0901030033	Nguyễn Hồng	Phúc	16/09/2003	KD9N	Nam	18		8,0		<i>Phúc</i>	
32	000790	0901020209	Vương Thị	Phương	18/10/2003	KD9N	Nữ	18		8,8		<i>Phương</i>	
33	000791	0901020830	Nguyễn Thị Khánh	Quỳnh	02/09/2003	KD9N	Nữ	18		8,5		<i>Quỳnh</i>	
34	000792	0901020641	Đặng Thị	Thanh	16/02/2003	KD9N	Nữ	18		9,0		<i>Thanh</i>	
35	000793	0901020979	Chu Phương	Thảo	20/06/2003	KD9N	Nữ	18		8,3		<i>Thảo</i>	

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
36	000794	0901030074	Nguyễn Thị Phương	Thảo	12/10/2003	KD9N	Nữ	18		8,8		Thảo	
37	000795	0901020017	Nguyễn Thị Thu	Thảo	19/07/2003	KD9N	Nữ	18		5,0		Thảo	
38	000796	0901020367	Nguyễn Thị	Thơ	30/09/2003	KD9N	Nữ	18		8,8		Thơ	
39	000797	0901020819	Phan Thị	Thơ	08/06/2003	KD9N	Nữ	18		8,5		Thơ	
40	000798	0901020645	Nguyễn Thị Hoài	Thương	17/05/2003	KD9N	Nữ	18		9,3		Thương	
41	000799	0901020315	Hoàng Thị Thủy	Tiên	27/10/2002	KD9N	Nữ	18		8,5		Tiên	
42	000800	0901020494	Hoàng Thanh	Trà	02/07/2003	KD9N	Nữ	18		8,8		Trà	
43	000801	0901020361	Lê Quỳnh	Trang	08/11/2003	KD9N	Nữ	18		8,0		Trang	
44	000802	0901010899	Nguyễn Thị Huyền	Trang	18/11/2003	KD9N	Nam	18		8,0		Trang	
45	000803	0901020030	Nguyễn Thùy	Trang	17/12/2003	KD9N	Nữ	18		8,3		Trang	
46	000804	0901020933	Bành Thanh	Tú	18/02/2003	KD9N	Nữ	18		8,5		Tú	
47	000805	0901020591	Hoàng Hải	Vân	04/09/2003	KD9N	Nữ	18		8,3		Vân	
48	000806	0901030243	Lê Hồng	Vân	13/09/2003	KD9N	Nữ	18		8,3		Vân	
49	000807	0901020705	Nguyễn Hải	Yến	08/12/2003	KD9N	Nữ	18		8,5		Yến	

Tổng số sinh viên dự thi:....45...

Tổng số tờ giấy thi:....45....

Tổng số biên bản:.....2.....

Cán bộ coi thi 1

Ngày ..4... tháng 1... Năm 2023

Cán bộ coi thi 2


Vũ Thị Thặng


Nguyễn Thị Hồng Thủy



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN

Học kỳ 1 năm học 2022-2023

Học phần: Kỹ năng làm việc nhóm

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000808	0901080639	Bùi Lan	Anh	15/07/2003	TM9A	Nữ	19		8,0		Anh	
2	000809	0901080648	Mai Yến	Anh	11/06/2003	TM9A	Nữ	19		8,5		Anh	
3	000810	0901080222	Nguyễn Hoàng	Anh	01/05/2003	TM9A	Nam	19					HP,ĐK
4	000811	0901020812	Nguyễn Thị Tú	Anh	16/09/2003	TM9A	Nữ	19		8,0		Tú	
5	000812	0901080709	Phạm Thị Vân	Anh	25/05/2003	TM9A	Nữ	19		8,3		Vân	
6	000813	0901080876	Phùng Nguyễn Tú	Anh	27/09/2003	TM9A	Nữ	19		8,8		Tú	
7	000814	0901080534	Công Phương Uyên	Chi	22/06/2003	TM9A	Nữ	19		8,8		Uyên	
8	000815	0901080356	Đỗ Thị	Chính	08/02/2003	TM9A	Nữ	19		8,3		Chị	
9	000816	0901080375	Phạm Tiến	Cường	16/03/2003	TM9A	Nam	19		8,3		Tiến	
10	000817	0901080176	Nguyễn Huyền	Đức	01/07/2000	TM9A	Nam	19		8,0		Huyền	
11	000818	0901080444	Ngô Thị	Dương	22/09/2003	TM9A	Nữ	19		8,5		Thị	
12	000819	0901080373	Nguyễn Ánh	Dương	19/08/2003	TM9A	Nữ	19		8,8		Ánh	
13	000820	0901080856	Nguyễn Thị Thu	Hà	18/12/2003	TM9A	Nữ	19		8,0		Thu	
14	000821	0901080517	Đào Thu	Hào	10/06/2003	TM9A	Nữ	19		8,0		Thu	
15	000822	0901080612	Dương Thị Thúy	Hiền	28/10/2003	TM9A	Nữ	19		8,3		Thúy	
16	000823	0901080343	Nguyễn Thị Phú	Hoa	13/11/2003	TM9A	Nữ	19		8,5		Phú	
17	000824	0901080948	Nguyễn Thị Quỳnh	Hoa	22/07/2003	TM9A	Nữ	19		8,0		Quỳnh	
18	000825	0901080956	Vũ Thị	Hoa	12/04/2002	TM9A	Nữ	19		8,3		Thị	
19	000826	0901080953	Trần Thị Bích	Huyền	13/12/2002	TM9A	Nữ	19		8,3		Bích	
20	000827	0901080460	Nguyễn Thị Hoàng	Lê	16/09/2003	TM9A	Nữ	19		8,3		Hoàng	
21	000828	0901080262	Bùi Quang	Linh	21/03/2003	TM9A	Nam	19		8,0		Quang	
22	000829	0901010204	Phạm Hồng Phi	Long	13/09/2003	TM9A	Nam	19					HP,ĐK
23	000830	0901080023	Trần Đức	Lực	27/06/2003	TM9A	Nam	19		8,3		Đức	
24	000831	0901080962	Phạm Thị Khánh	Ly	31/01/2003	TM9A	Nữ	19					HP,ĐK
25	000832	0901070873	Nguyễn Trà	My	13/09/2003	TM9A	Nữ	19		8,3		Trà	
26	000833	0901080439	Vũ Trà	My	21/01/2003	TM9A	Nữ	19		8,0		Trà	
27	000834	0901080283	Nguyễn Thanh	Nam	10/04/2003	TM9A	Nam	19		8,5		Thanh	
28	000835	0901080775	Nguyễn Hồng	Ngọc	29/11/2003	TM9A	Nữ	19		8,3		Hồng	
29	000836	0901080820	Trần Thu	Nguyệt	18/12/2003	TM9A	Nữ	19		8,3		Thu	
30	000837	0901080969	Phạm Thanh	Nhân	01/01/2003	TM9A	Nữ	19		8,3		Thanh	
31	000838	0901080091	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	16/02/2003	TM9A	Nữ	19		8,3		Hồng	
32	000839	0901080848	Vũ Thị Trang	Nhung	12/02/2003	TM9A	Nữ	19		8,0		Trang	
33	000840	0901080867	Trần Thị Mai	Phương	29/08/2003	TM9A	Nữ	19		8,8		Mai	
34	000841	0901080175	Đào Nguyễn Hồng	Quân	04/12/2003	TM9A	Nam	19		8,3		Hồng	
35	000842	0901080841	Tòng Văn	Quốc	14/08/2003	TM9A	Nam	19		8,5		Văn	

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
36	000843	0901080555	Đặng Phương	Thảo	25/01/2003	TM9A	Nữ	19		8,0			
37	000844	0901080810	Nguyễn Phương	Thảo	30/06/2003	TM9A	Nữ	19		8,5			
38	000845	0901080970	Nguyễn Mạnh	Thiện	27/06/1993	TM9A	Nam	19		8,5			
39	000846	0901030621	Nguyễn Xuân	Thu	23/03/2003	TM9A	Nữ	19		8,8			
40	000847	0901080442	Vũ Thị	Trà	14/12/2003	TM9A	Nữ	19		8,3		Trà	
41	000848	0901030461	Đặng Thị	Trang	11/06/2003	TM9A	Nữ	19		8,5		Trang	
42	000849	0901080450	Đỗ Thị Huyền	Trang	29/05/2003	TM9A	Nữ	19		8,8		Trang	
43	000850	0901080509	Nguyễn Thị Hồng	Trang	13/01/2003	TM9A	Nữ	19		8,3		Trang	
44	000851	0901080431	Nguyễn Thị Thùy	Trang	19/08/2003	TM9A	Nữ	19		8,3		Trang	
45	000852	0901080216	Lê Quang	Trương	25/08/2003	TM9A	Nam	19		8,3		Trương	
46	000853	0901080010	Lê Thị	Tuyền	18/08/2003	TM9A	Nữ	19		8,0		Tuyền	
47	000854	0901080604	Đới Thị	Vân	07/02/2003	TM9A	Nữ	19		8,3		Vân	
48	000855	0901080632	Phan Hà	Vy	23/09/2003	TM9A	Nữ	19		8,8		Vy	
49	000856	0901080889	Nguyễn Hải	Yến	15/09/2003	TM9A	Nữ	19		8,3		Yến	
50	000857	0901080582	Nguyễn Hồng	Yến	08/10/2003	TM9A	Nữ	19					ĐK

Tổng số sinh viên dự thi:..... 46
 Tổng số tờ giấy thi:..... 46
 Tổng số biên bản:.....

Cán bộ coi thi 1

Ngày tháng Năm
 Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Đức Ngọc

Nguyễn Thị Thủy



DANH SÁCH PHÒNG THI KỸ NĂNG MỀM SINH VIÊN LTĐHCQ K9

Học phần: Kỹ năng làm việc nhóm

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	0904020016	Nguyễn Thị Vân	Anh	05/03/1993	LT9A		8,5			
2	000002	0903020007	Nguyễn Thị	Bé	09/03/1983	LT9A_TCDH					HP, ĐK
3	000003	0904020026	Đỗ Xuân	Đạt	30/11/1991	LT9A		8,5			
4	000004	0904020031	Phan Thị	Dịu	19/08/1991	LT9A		8,0			
5	000005	0903020001	Nguyễn Thị Thùy	Dung	20/09/2003	LT9A_TCDH		8,0			
6	000006	0905020001	Đào Văn	Dương	02/05/1988	LTĐH9A		9,0			
7	000007	0904020029	Trịnh Thị	Giang	25/08/1990	LT9A		8,5			
8	000008	0905010015	Cam Thị Thu	Hà	20/01/1997	LTĐH9B		7,5			
9	000009	0905020012	Đỗ Thị Hồng	Hà	05/07/1995	LTĐH9A		8,0			HP
10	000010	0905010009	Dương Ngân	Hà	13/12/1999	LTĐH9B					HP, ĐK
11	000011	0904020027	Phan Hồng	Hạnh	27/07/1996	LT9A		8,0			
12	000012	0904020025	Lê Thị	Hiền	09/07/1991	LT9A		8,5			
13	000013	0904020032	Lê Anh	Hiệp	24/05/1990	LT9A		8,0			
14	000014	0905020007	Lê Thị Thúy	Hoa	02/10/1982	LTĐH9A		8,5			
15	000015	0904020009	Hà Thủy	Hoàng	16/10/1995	LT9A		8,5			
16	000016	0904020020	Cao Ánh	Hồng	02/09/1993	LT9A		8,0			
17	000017	0905010011	Nguyễn Việt	Hùng	26/12/1999	LTĐH9B		7,5			
18	000018	0904020008	Trần Thị Thu	Hương	31/10/1990	LT9A					HP, ĐK
19	000019	0905020003	Đào Thị Thanh	Huyền	29/04/1987	LTĐH9A		8,5			HP
20	000020	0904020022	Nguyễn Thị	Huyền	29/10/1991	LT9A		8,5			
21	000021	0905020002	Nguyễn Thị Thanh	Lam	07/11/1996	LTĐH9A		9,0			HP
22	000022	0905020008	Đỗ Diệu	Linh	15/02/1999	LTĐH9A		8,0			HP
23	000023	0905010013	Vũ Gia	Linh	02/05/1997	LTĐH9B					HP, ĐK
24	000024	0905020004	Nguyễn Hiền	Lương	15/07/1981	LTĐH9A		8,0			
25	000025	0904020006	Nguyễn Thị Thanh	Lương	20/10/1987	LT9A		8,0			
26	000026	0905020014	Nguyễn Trà	Mi	26/11/1995	LTĐH9A		8,5			HP
27	000027	0904020028	Đặng Út	Minh	22/07/1990	LT9A		9,0			
28	000028	0904020023	Đỗ Thị	Mùi	05/01/1992	LT9A		8,0			
29	000029	0904020010	Đoàn Thị	Ngoan	10/08/1988	LT9A		8,5			
30	000030	0904020004	Nguyễn Thị	Nguyệt	23/09/1993	LT9A		8,5			
31	000031	0905020005	Nguyễn Thị	Nhàn	04/05/1992	LTĐH9A		8,5			HP
32	000032	0904020018	Hoàng Thị	Nhung	14/01/1988	LT9A		8,0			
33	000033	0904020017	Nguyễn Thị Lan	Phương	07/10/1990	LT9A		9,0			
34	000034	0904020003	Nguyễn Thị	Quỳnh	04/04/1990	LT9A		8,5			
35	000035	0904020005	Phạm Thị	Quỳnh	06/06/1988	LT9A		8,5			
36	000036	0904020013	Dương Đình	Sáng	05/02/1992	LT9A		9,0			
37	000037	0904020015	Phạm Văn	Thạch	02/06/1990	LT9A		9,0			

38	000038	0900020001	Đỗ Thị	Thắm	18/12/1997	LT9A				HP, ĐK
39	000039	0904020021	Đào Thị Phương	Thào	19/12/1988	LT9A	8,0	Thào		
40	000040	0903020002	Đỗ Xuân	Thép	30/11/2001	LT9A TCDH				HP, ĐK
41	000041	0904020030	Đỗ Hoài	Thơ	27/07/1993	LT9A	8,0	Thơ		
42	000042	0904020014	Phạm Thị	Thu	16/06/1990	LT9A	8,5	Phu		
43	000043	0904020024	Nguyễn Thị	Thư	20/05/1984	LT9A	8,5	Phu		
44	000044	0904020012	Lê Xuân	Thức	25/08/1983	LT9A	8,0	Phu		
45	000045	0904020019	Nguyễn Thị	Tình	19/01/1993	LT9A	8,5	Tinh		
46	000046	0904020002	Phùng Thị Ngọc	Trâm	08/10/1990	LT9A	8,0	Trâm		
47	000047	0905010010	Nguyễn Đông	Tú	13/01/1989	LTĐH9B	8,5	Tú		HP
48	000048	0904020011	Âu Hồng	Vân	16/04/1993	LT9A	8,0	Vân		
49	000049	0905020006	Nguyễn Hồng	Vân	15/01/1996	LTĐH9A	7,5	Vân		HP
50	000050	0900020002	Hoàng Thị	Yên	11/12/1986	LT9A	8,0	Yên		
51	000051	0904020033	Phùng Thị Hải	Yên	10/08/1995	LT9A	8,5	Yên		

Tổng số sinh viên dự thi: 45

Tổng số tờ giấy thi: 45

Tổng số biên bản: 0

Hưng Yên, ngày 25 tháng 12 năm 2020

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Đỗ Tiến Tài

Bau - T. Minh Phương